

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/4/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	38

TÌNH HÌNH CHUNG

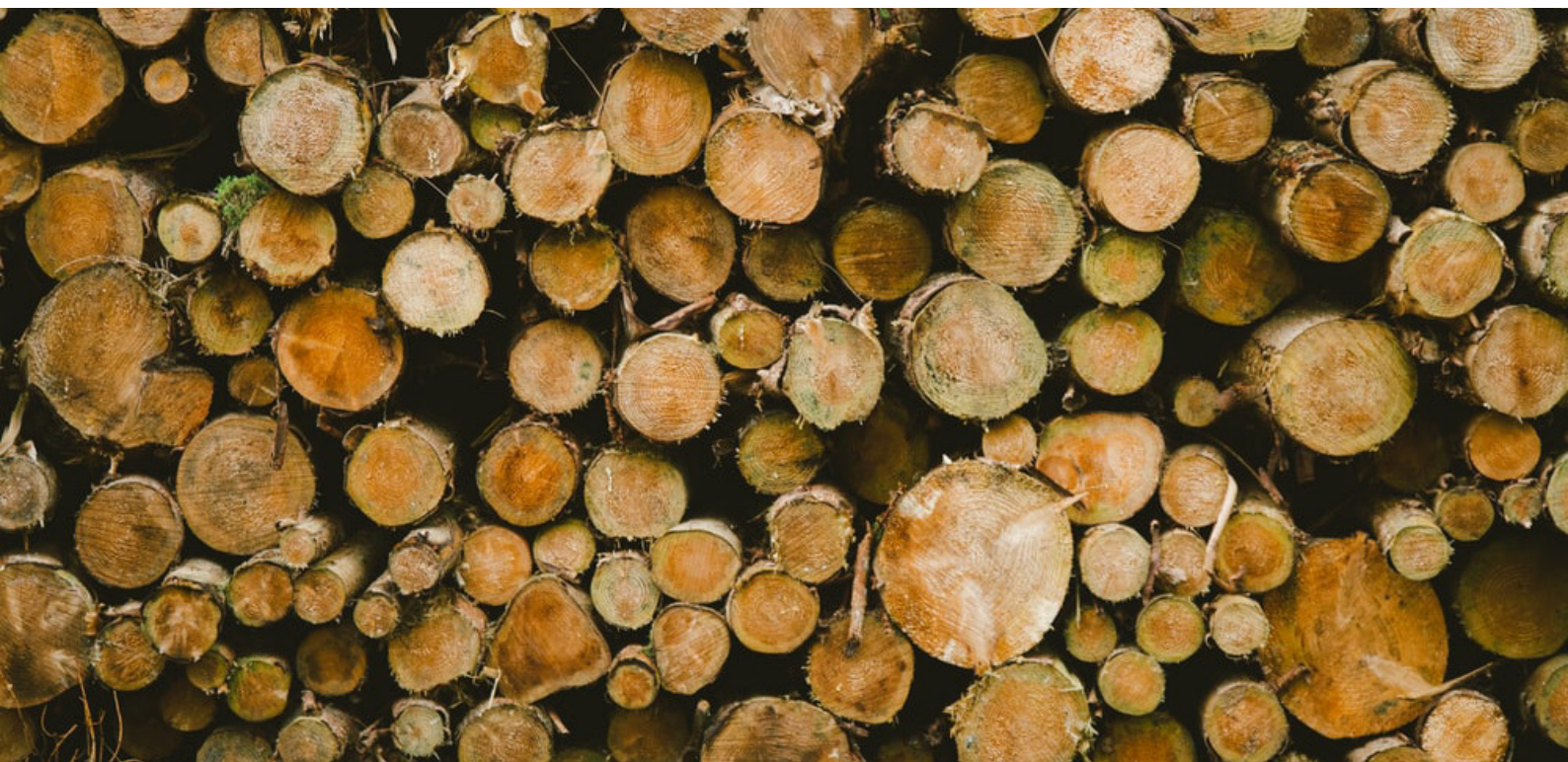
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Giá cao su tại thị trường châu Á biến động mạnh do diễn biến dịch Covid-19 tại Trung Quốc và biến động của thị trường dầu mỏ thế giới. Tháng 02/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 29,92 nghìn tấn, giảm 39% so với tháng 01/2022 và giảm 40% so với tháng 02/2021.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 4/2022, giá cà phê Robusta có xu hướng phục hồi trở lại do nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà tăng.
- ◆ Hạt điều: Nửa đầu tháng 4/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu của Bồ Biển Nga, Ni-giê-ri-a ổn định, trong khi giá tại Ga-na giảm. Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 1,96 nghìn tấn, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Rau quả: Xuất khẩu quả dứa của thị trường Đài Loan trong quý I/2022 tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 4/2022, giá sắn và sản phẩm từ sắn của Thái Lan tăng.
- ◆ Thủy sản: Lạm phát kỷ lục khiến doanh thu tiêu thụ thủy sản tươi sống tại Hoa Kỳ giảm, trong khi doanh thu tiêu thụ thủy sản đông lạnh và đóng hộp tăng. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng mạnh. Theo dự báo của Hiệp hội những người đánh bắt cá minh thái, nhập khẩu thủy sản vào Nga năm 2022 sẽ giảm khoảng 28-35% so với năm 2021. Các nhà sản xuất tôm tại Ê-cu-a-đo hiện đang gặp khó khăn do chi phí thức ăn nuôi tôm (chiếm khoảng 60% tổng chi phí hàng tháng) tăng liên tục.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Giai đoạn 2016-2021, tiêu thụ đồ nội thất sẵn sàng để lắp ráp (RTA) tại châu Âu tăng 20%. Trong tháng 1/2022, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin đạt 58,1 triệu tăng 27% so với tháng 1/2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ◆ Cao su: Quý I/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ tăng 40,7% về lượng và tăng 41,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh.
- ◆ Cà phê: Ngày 18/4/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm 300 đồng/kg so với ngày 9/4/2022. Quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bỉ tăng 446,8% về lượng và tăng 580% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Hạt điều: Quý I/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 7,2% về lượng so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh 2 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Rau quả: Trong 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả đạt 849 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần nhập khẩu chủng loại hàng rau củ (mã HS 07) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.
- ◆ Sản và sản phẩm từ sản: Quý I/2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 956,76 nghìn tấn, trị giá 413,05 triệu USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Thủy sản: 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa đạt 95,3 triệu USD, tăng 61,4% so với 3 tháng đầu năm 2021. Thị phần hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Quý I/2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á biến động mạnh do diễn biến dịch Covid-19 tại Trung Quốc và biến động của thị trường dầu mỏ thế giới.
- ▶ Tháng 02/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 29,92 nghìn tấn, giảm 39% so với tháng 01/2022 và giảm 40% so với tháng 02/2021.
- ▶ Quý I/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ tăng 40,7% về lượng và tăng 41,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh.



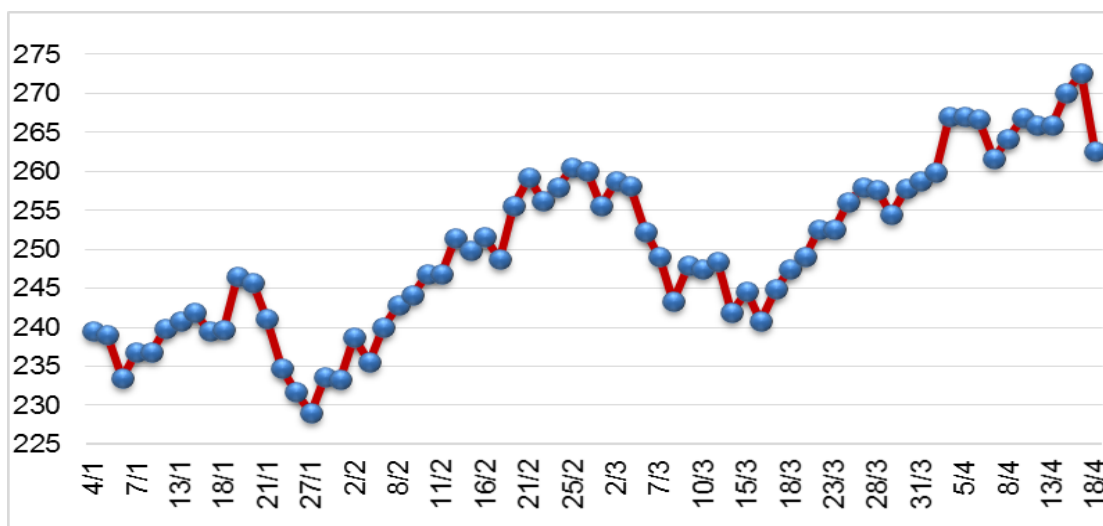
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 4/2022, giá cao su tại thị trường châu Á biến động mạnh do diễn biến dịch Covid-19 tại Trung Quốc và biến động của thị trường dầu mỏ thế giới. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE), sau khi tăng lên 272,6 Yên/kg vào ngày 15/4/2022, giá cao su quay đầu giảm mạnh. Ngày 18/4/2022 giá cao su RSS3 giao tháng 5/2022 giao dịch ở mức 262,6 Yên/kg (tương đương 2,07 USD/kg), giảm 0,6% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

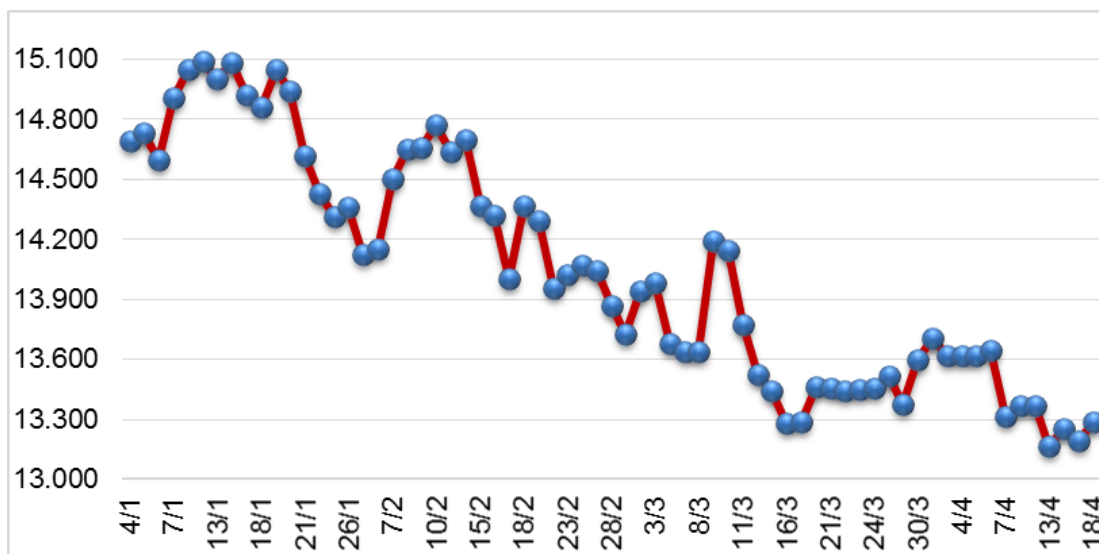


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, sau khi giảm xuống mức 13.165 NDT/tấn vào ngày 13/4/2022, giá cao su tăng trở lại, nhưng vẫn giảm so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/4/2022, giá cao su RSS3

giao tháng 5/2022 giao dịch ở mức 13.285 NDT/tấn (tương đương 2,07 USD/tấn), giảm 0,6% so với 10 ngày trước đó và giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

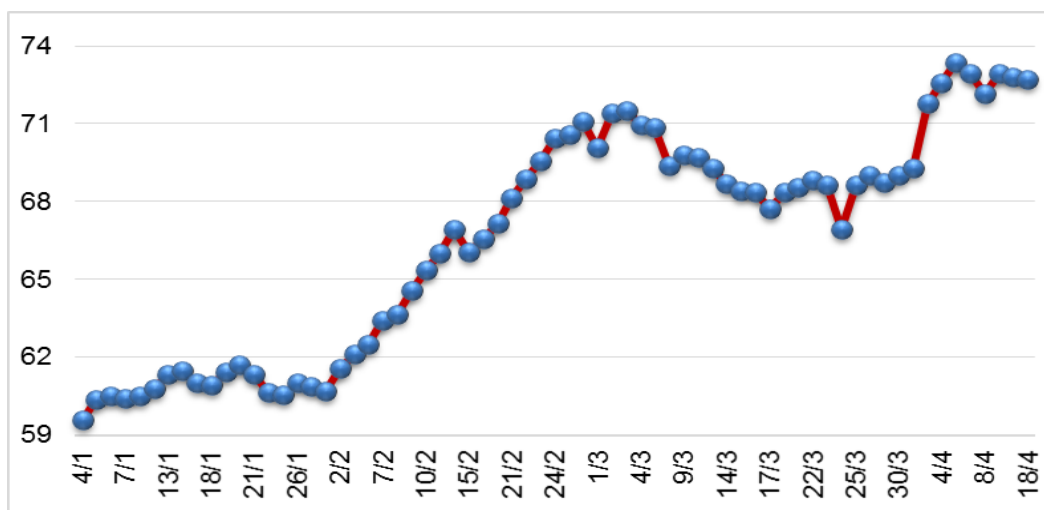


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tự nhiên liên tục tăng mạnh. Ngày 18/4/2022 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 72,7 Baht/kg (tương đương 2,13 USD/kg), tăng 0,8% so với 10 ngày trước

đó và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2021. Mưa lớn đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mỏ cao su của Thái Lan khiến nguồn nguyên liệu thô giảm đã hỗ trợ giá mặt hàng này.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Ma-lai-xi-a: Tháng 02/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 29,92 nghìn tấn, giảm 39% so với tháng 01/2022 và giảm 40% so với tháng 02/2021.

tấn, giảm 6,8% so với tháng 01/2022 và giảm 12,7% so với tháng 02/2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 50,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 5,1%; Đức chiếm 3,5%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 3,4% và Bra-xin chiếm 2,1%.

+ Trong khi đó, xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 02/2022 đạt 47,68 nghìn

+ Trong tháng 02/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 112,78 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 19,5% so với tháng 01/2022, nhưng tăng 2,8% so với tháng 02/2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 02/2022 đạt 39,86 nghìn

tấn, giảm 8,1% so với tháng 01/2022 và giảm 10,8% so với tháng 02/2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 02/2022 đạt 318,69 nghìn tấn, tăng 2,8% so với tháng 01/2022 và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 4/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long thu mua ở mức từ 330-340 đồng/độ mủ. Tại Bình

Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 360 đồng/độ TSC. Giá mủ cao su Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 310 320 đồng/độ TSC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 28,76 nghìn tấn, trị giá 52,54 triệu USD, tăng 40,7% về lượng và tăng 41,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.827 USD/tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu: Trong quý I/2022, Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu sang Ấn Độ nhiều nhất, chiếm 29,8% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong quý I/2022. Thứ 2 là chủng loại SVR 3L chiếm 28,6% và RSS3 chiếm 12,1% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong quý I/2022.

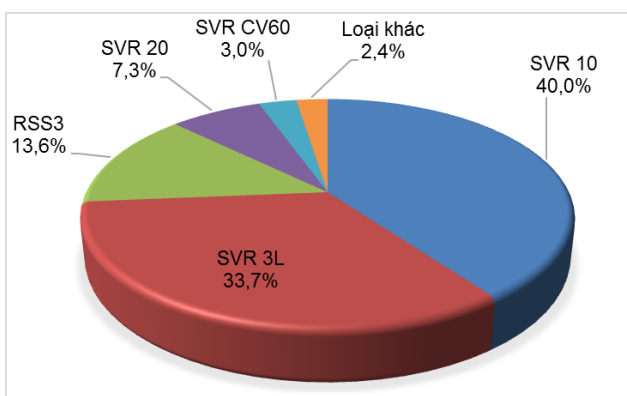
Về giá xuất khẩu: Nhìn chung, trong quý I/2022, giá xuất khẩu bình quân nhiều chủng

loại cao su sang Ấn Độ đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, trong đó tăng mạnh nhất là SVR 3L, SVR 20, RSS3...

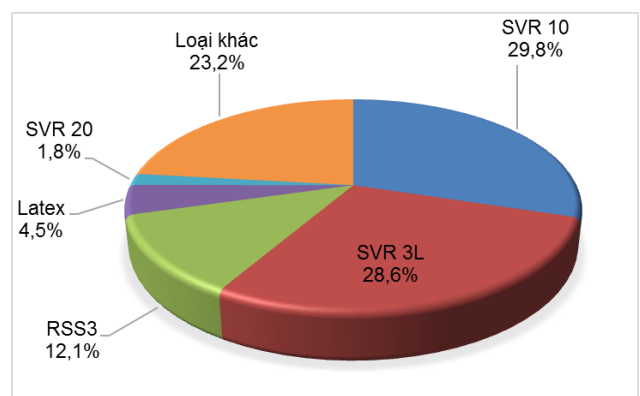


Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ (% tính theo lượng)

Quý I/2021



Quý I/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 2 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 198,28 nghìn tấn cao su (mã HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 424,35 triệu USD, giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam, Mai-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc thì nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng mạnh cả về lượng và trị

giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ, đạt 26,16 nghìn tấn, trị giá 52,09 triệu USD, tăng 45,4% về lượng và tăng 59% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 13,2% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, tăng mạnh so với mức 8,9% của cùng kỳ năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng đầu năm 2021	2 tháng đầu năm 2022
Tổng	198.281	424,35	-1,9	14,4	100	100
Việt Nam	26.160	52,09	45,4	59,0	8,9	13,2
Ma-lai-xi-a	23.232	43,16	57,4	61,8	7,3	11,7
In-đô-nê-xi-a	22.523	45,46	-18,0	-0,9	13,6	11,4
Hàn Quốc	21.840	49,85	-7,1	14,0	11,6	11,0
Thái Lan	17.662	38,79	20,9	34,0	7,2	8,9
Nga	12.675	27,97	-21,6	0,6	8,0	6,4
Bờ Biển Ngà	12.570	22,14	49,6	89,6	4,2	6,3
Hoa Kỳ	8.293	14,93	-39,1	-23,2	6,7	4,2
Xin-ga-po	7.827	18,12	-35,6	-25,0	6,0	3,9
Nhật Bản	6.678	23,34	-43,0	-34,9	5,8	3,4
Thị trường khác	38.821	88,50	-7,0	19,6	20,7	19,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 97,01 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 186,86 triệu USD, tăng 28,7% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

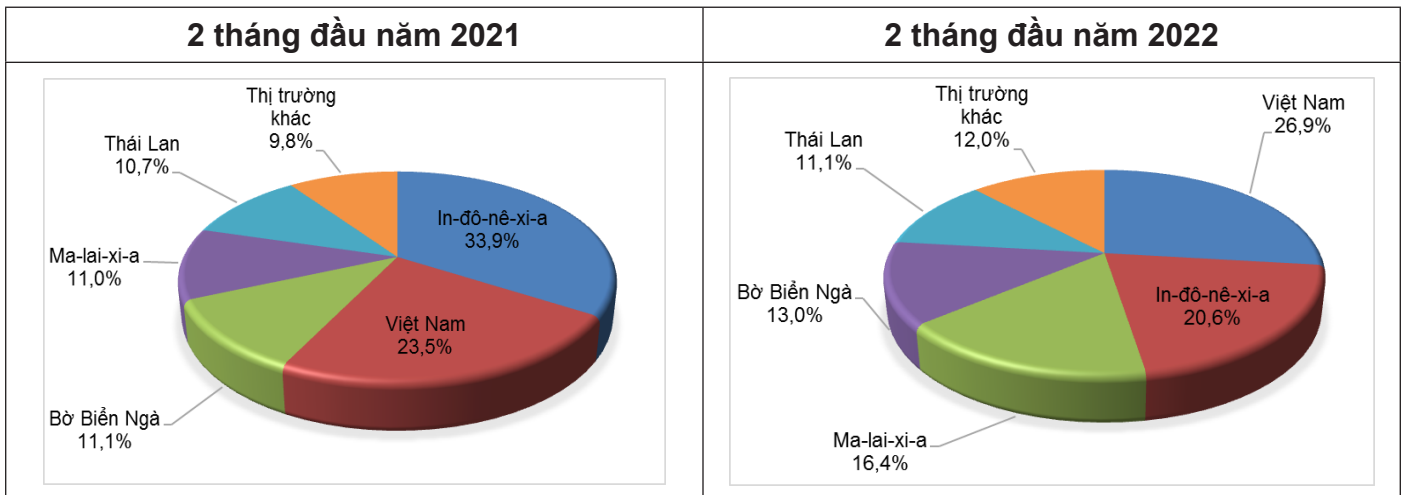
Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2022 với 26,06 nghìn tấn, trị giá 51,89 triệu USD, tăng 46,9% về lượng và tăng 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 26,9%, tăng mạnh so với mức 23,5% của cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm mạnh, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Thái Lan lại tăng.



Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong khi đó, Ấn Độ lại giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002). Trong 2 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 80,91 nghìn tấn cao su tổng hợp, trị giá 199,09 triệu USD, giảm 24,8% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản, Ba Lan và các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ, trừ các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất thì nhập khẩu cao

su từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nga và Ba Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng, trong khi thị phần của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Xin-ga-po giảm. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam mới chỉ chiếm 0,12% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 4/2022, giá cà phê Robusta có xu hướng phục hồi trở lại do nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà tăng.
- ▶ Ngày 18/4/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm 300 đồng/kg so với ngày 9/4/2022.
- ▶ Quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bỉ tăng 446,8% về lượng và tăng 580% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 4/2022, giá cà phê Robusta có xu hướng phục hồi trở lại do nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà tăng. Tuy nhiên, lo ngại rủi ro vẫn còn cao, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn chỉ phục hồi nhẹ, thậm chí kỳ hạn tháng 5/2022 giảm.

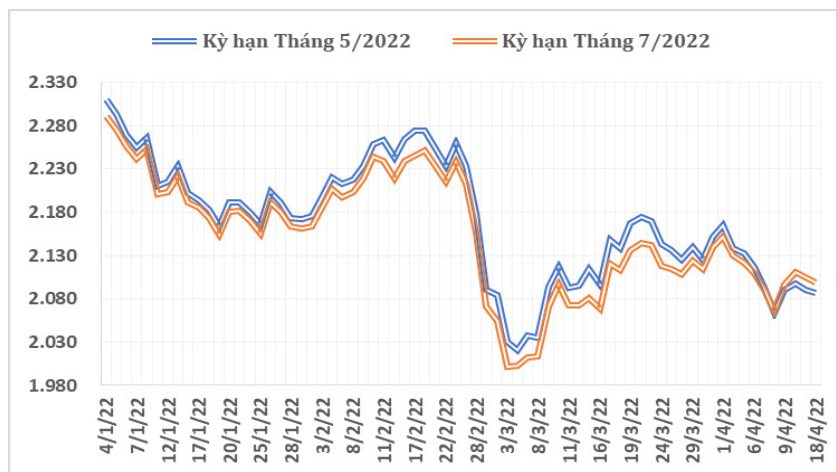
Đối với cà phê Arabica, giá tiếp tục giảm. Xung đột vũ trang ở Đông Âu đẩy giá vàng, dầu thô tăng mạnh. Bên cạnh đó, đồng Real Bra-xin suy yếu trở lại, thúc đẩy người trồng mạnh tay bán ra. Điều này tác động tiêu cực lên giá cà phê Arabica.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/4/2022, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2022 giảm 0,2% so với ngày 9/4/2022, xuống còn 2.087 USD/tấn. Ngược lại, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022 và tháng



12/2022 tăng lần lượt 0,1%, 0,4% và 0,6% so với ngày 9/4/2022, lên mức 2.099 USD/tấn; 2.102 USD/tấn và 2.103 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/4/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022, tháng 9/2022 và tháng 12/2022 giảm lần lượt 3,5%, 3,4%, 3,2% và giảm

2,7% so với ngày 9/4/2022, xuống còn 223,6 Uscent/lb; 223,75 Uscent/lb; 223,7 Uscent/lb và 223,05 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/4/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022, tháng 9/2022 và tháng 12/2022 giảm lần lượt 2,7%, 3,6%, 3,0% và giảm 2,2% so với ngày 9/4/2022, xuống còn 278,75 Uscent/lb; 278,1 Uscent/lb; 278,4 Uscent/lb và 279,45 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.140 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn (tương đương mức giảm 0,3%) so với ngày 9/4/2022.

Giá cà phê Robusta có xu hướng phục hồi trở lại, song sẽ không bền vững. Lo ngại lạm phát vượt mức và rủi ro tăng cao khi xung đột vũ trang Nga và U-crai-na có thể kéo lùi đà tăng trưởng kinh tế thế giới do các chính sách cấm vận của phương Tây. Trong khi đó, số ca lây nhiễm Covid-19 ở mức cao và các ngân hàng trung ương lớn đang xem xét để thắt chặt các biện pháp kích thích kinh tế và nâng cao lãi suất cơ bản tại các phiên họp chính sách sắp tới.

Áp lực bán cà phê của niên vụ 2021/22 từ các nước sản xuất vẫn tiếp tục, trong khi một số nước sản xuất chính như Bra-xin và In-đô-nê-xi-a đã bước vào thu hoạch vụ mùa mới của năm nay với các dự báo ban đầu rất lạc quan cũng khiến xu hướng đầu cơ trên các thị trường bị chững lại. Điều này kết hợp với khả năng nâng lãi suất cơ bản sắp tới đã khiến các nhà đầu tư tiếp tục thận trọng trong việc cân đối, thanh lý trên các thị trường kỳ hạn nói chung.

Theo Reuters, dự kiến mức tiêu thụ cà phê của Bra-xin trong niên vụ 2021/22 sẽ giảm lần đầu tiên trong hơn 10 năm qua do suy thoái kinh tế, tỷ lệ lạm phát cao và giá cà tăng cao đã tác động tiêu cực lên nhu cầu tiêu dùng.

Dữ liệu thương mại của chính phủ In-đô-nê-xi-a cho thấy, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 3/2022 đạt 126.740 bao, giảm 119.991 bao (tương đương mức giảm 48,6%) so với tháng 3/2021. Kết thúc niên vụ cà phê theo truyền thống (từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022), In-đô-nê-xi-a xuất khẩu đạt 4.568.248 bao, tăng 1.327.903 bao (tăng gần 41%) so với niên vụ cà phê 2020/21.

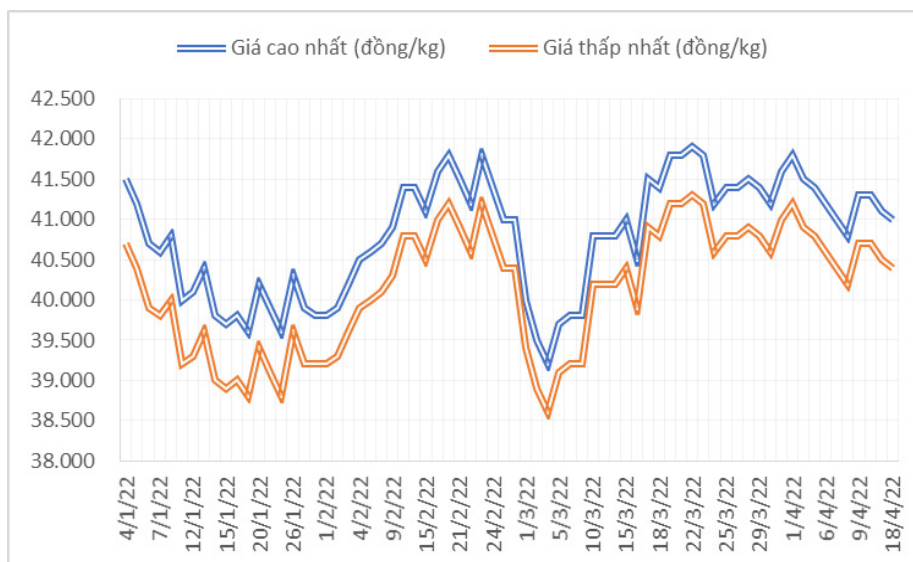


TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 300 ĐỒNG/KG

Ngày 18/4/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm 300 đồng/kg so với ngày 9/4/2022, xuống còn 40.400 - 41.000 đồng/kg. Trong đó, mức giá cao nhất là 41.000 đồng/kg tại tỉnh Đắk

Lắk; mức thấp nhất là 40.400 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 40.900 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe

QUÝ I/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG THỊ TRƯỜNG BỈ TĂNG MẠNH

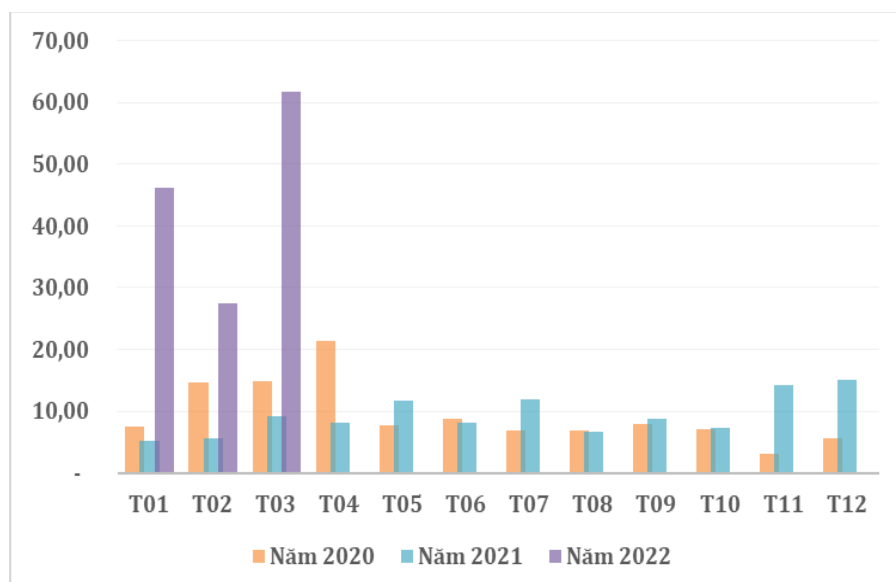
Bỉ là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 2 của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 11,3% tổng lượng và 10,4% tổng trị giá trong quý I/2022. Xuất khẩu cà phê sang thị trường Bỉ bất phá mạnh đã tác động tích cực lên toàn ngành.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bỉ trong tháng 3/2022 đạt 29,2 nghìn tấn, trị giá 61,7 triệu USD, tăng 440,7% về lượng và tăng 571% về trị giá so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bỉ đạt 65,7 nghìn tấn, trị giá 135,3 triệu USD, tăng 446,8% về lượng và tăng 580% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá

Tháng 3/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Bỉ đạt mức 2.111 USD/

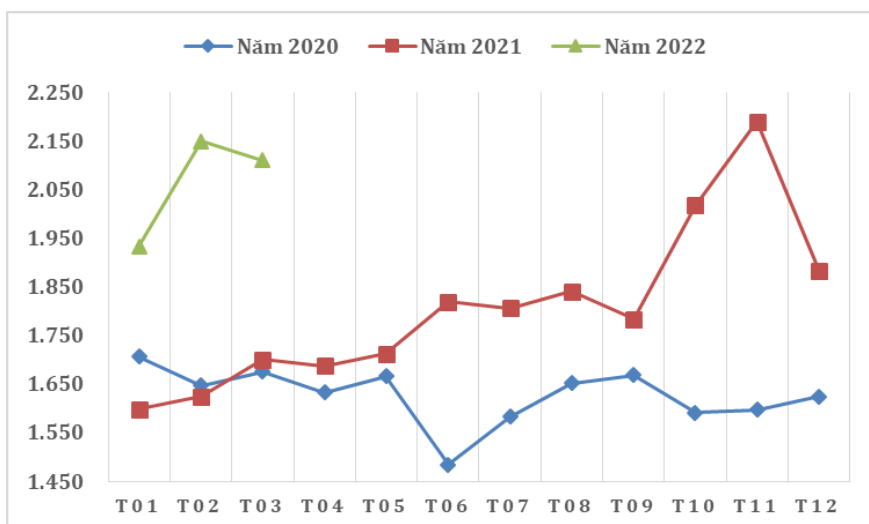
Trị giá xuất khẩu cà phê sang Bỉ qua các tháng giai đoạn 2020 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

tấn, tăng 24,1% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Bỉ đạt mức 2.054 USD/tấn, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Bỉ qua các tháng giai đoạn 2020-2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu cà phê Robusta sang Bỉ. Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê Robusta sang Bỉ đạt xấp xỉ 34,5 nghìn tấn, trị giá 65 triệu USD, tăng 466,1% về lượng và tăng 577% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, chủng loại cà phê Arabica có tốc độ xuất khẩu tăng tới 544,8% về lượng và tăng 890,5% về trị giá, nhưng lượng đạt mức thấp.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Bỉ trong 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	2 tháng 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Robusta	34.485	64.904	1.882	466,1	577,0	19,6
Arabica	2.029	8.135	4.009	544,8	890,5	53,6
Cà phê chế biến		560			-4,5	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA BỈ NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Bỉ là nhà nhập khẩu cà phê nhân lớn thứ ba của châu Âu. Hơn 96% lượng cà phê nhập khẩu của Bỉ có nguồn gốc trực tiếp từ các nước sản xuất cà phê, nguồn cung trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ (Eurostat thống kê năm 2021).

Bỉ là nước tái xuất khẩu cà phê nhân lớn nhất ở châu Âu. Bỉ chủ yếu tái xuất khẩu sang các nước láng giềng: Hà Lan chiếm 55% lượng cà phê nhân tái xuất của Bỉ vào năm 2020. Các nhà nhập khẩu cà phê quy mô lớn và chuyên biệt của Hà Lan thường sử dụng các cảng của Bỉ cho hoạt động của họ. Các thị trường tái xuất khẩu khác của Bỉ là Pháp (25%) và Đức (4,1%).

Bỉ còn là một trung tâm thương mại cà phê quan trọng ở châu Âu. Một phần lớn cà phê được giao dịch trên thế giới đến cảng Antwerp,

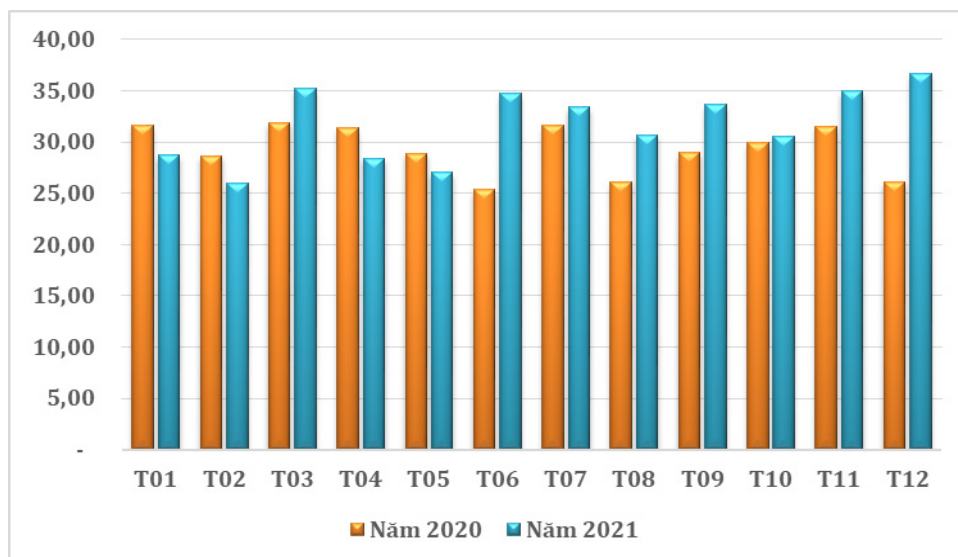
nơi được sử dụng cho mục đích trung chuyển. Đây là nơi lưu trữ cà phê lớn nhất trên thế giới, cho phép lưu trữ hơn 250 nghìn tấn cà phê. Cảng Antwerp chiếm khoảng 50% hoạt động kinh doanh hậu cần cà phê của châu Âu. Trong khi đó, cảng Zeebrugge là một điểm nhập cảnh quan trọng khác của cà phê ở Bỉ. Cảng này cung cấp một cơ sở lưu trữ hiện đại được kiểm soát nhiệt độ và một cơ sở phân phối cà phê nhân cho phần còn lại của Châu Âu bằng đường sắt, đường bộ và đường biển. Đầu năm 2021, hai cảng này đã sáp nhập, điều này sẽ củng cố hơn nữa vị thế của Bỉ như một trung tâm thương mại cà phê quan trọng ở châu Âu. Sau khi hoàn thành, các cảng sẽ hoạt động dưới tên 'Cảng Antwerp-Bruges'.

Do đó, Bỉ sẽ vẫn là một trong những điểm đến quan trọng nhất đối với các nhà xuất khẩu cà phê muốn vào các thị trường mục tiêu khác ở châu Âu.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, năm 2021, Bỉ nhập khẩu cà phê đạt gần 380,1 nghìn tấn, trị giá 1,21 tỷ EUR (1,3 tỷ USD), tăng 7,9% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với năm 2020.

Bỉ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2020 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

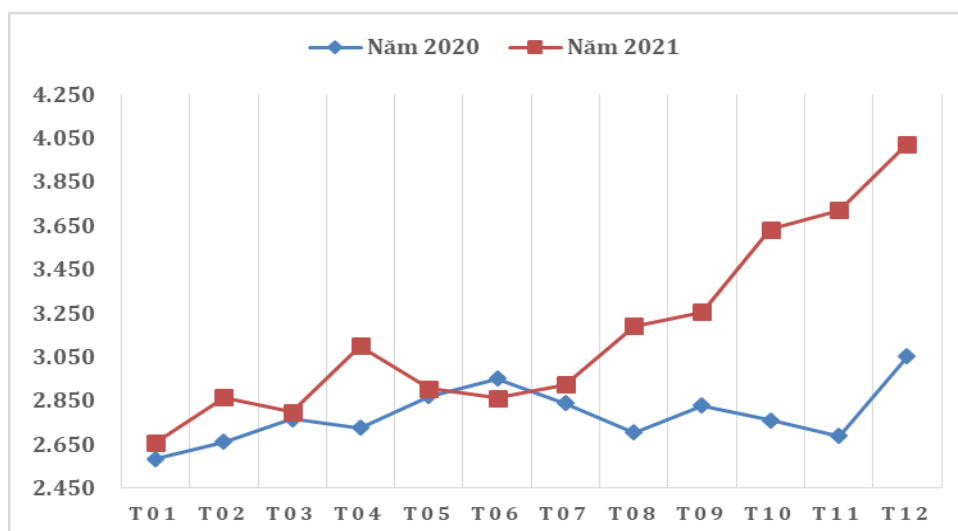
Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Bỉ đạt mức 3.182 EUR/tấn (3.440 USD/tấn), tăng 14,4% so với năm 2020. Trong đó, giá nhập

khẩu bình quân cà phê của Bỉ từ Bra-xin tăng 16,4%, lên mức 2.277 EUR/tấn (2.462 USD/tấn); từ Việt Nam tăng 17,4%, lên mức 1.638 EUR/tấn (1.771 USD/tấn); từ Hon-đu-rát tăng 18,4%, lên mức 2.911 EUR/tấn (3.147 USD/tấn).

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Bỉ qua các tháng năm 2020 2021

(ĐVT : EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2021, Bỉ nhập khẩu cà phê chủ yếu từ

nguồn cung ngoại khối EU. Số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu cho biết, nhập khẩu cà phê của Bỉ từ thị trường ngoại khối đạt 336,62 nghìn

tấn, trị giá 855,32 triệu EUR (924,6 triệu USD), tăng 9,2% về lượng và tăng 27,9% về trị giá so với năm 2020.

Năm 2021, Bỉ nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 126,9 nghìn tấn, trị giá 289 triệu EUR (312,43 triệu USD), tăng 51,6% về lượng và tăng 79,4% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ

23,76% năm 2020 tăng lên 33,39% trong năm 2021.

Ngược lại, Bỉ giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam với mức giảm 25,2% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so với năm 2020, đạt 45,6 nghìn tấn, trị giá 74,73 triệu EUR (80,79 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ giảm từ 17,32% trong năm 2020 xuống 12% trong năm 2021.

Một số thị trường cung cấp cà phê lớn cho Bỉ trong năm 2021

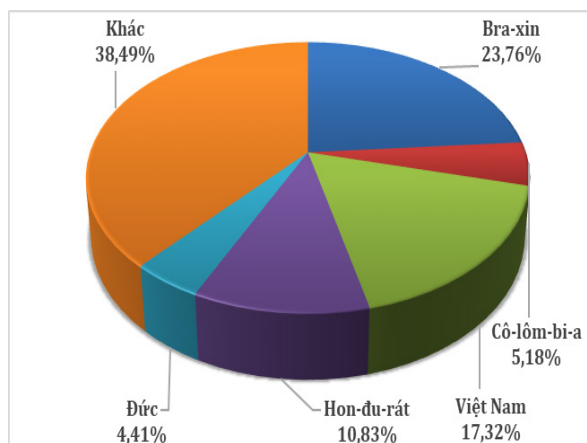
Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,081 USD

Thị trường	Năm 2021				So với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	380.095	1.209.437	1.307.402	3.182	7,9	23,5	14,4
Ngoại khối EU	336.625	855.326	924.608	2.541	9,2	27,9	17,1
Bra-xin	126.905	289.024	312.435	2.277	51,6	79,4	18,3
Việt Nam	45.623	74.736	80.790	1.638	-25,2	-20,9	5,8
Hon-đu-rát	33.449	97.360	105.247	2.911	-12,3	4,1	18,8
Cô-lôm-bi-a	19.933	71.572	77.369	3.591	9,2	25,0	14,4
U-gan-đa	14.308	24.563	26.553	1.717	32,0	30,9	-0,8
Nội khối EU	43.470	354.111	382.794	8.146	-0,9	14,0	15,0
Đức	14.318	78.052	84.374	5.451	-7,8	25,5	36,1
Hà Lan	12.994	95.631	103.378	7.360	-6,8	3,0	10,5
Pháp	9.362	130.182	140.727	13.905	7,1	12,2	4,7
Ý	2.507	17.184	18.576	6.855	84,5	84,9	0,2
Ba Lan	1.918	15.341	16.584	7.998	4,5	10,0	5,2

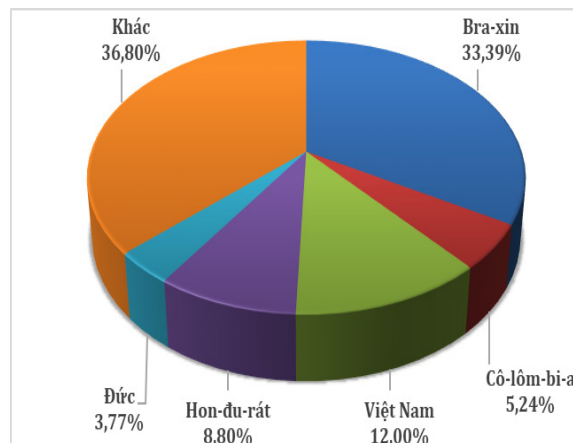
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Bỉ (% tính theo lượng)

Năm 2020



Năm 2021



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Nửa đầu tháng 4/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu của Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a ổn định, trong khi giá của Ga-na giảm.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 1,96 nghìn tấn, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Quý I/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 7,2% về lượng so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh 2 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong nửa đầu tháng 4/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô biến động không đồng nhất tại một số nước sản xuất so với cuối tháng 3/2022. Cụ thể, ngày 15/4/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu của Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a ổn định ở mức 1.275 USD/tấn so với ngày 25/3/2022. Ngược lại, giá xuất khẩu hạt điều thô của Ga-na giảm 50 USD/tấn so với ngày 25/3/2022, xuống còn 1.275 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 2 tháng đầu năm 2022, Bra-xin xuất khẩu hạt điều đạt xấp xỉ 1,96 nghìn tấn, trị giá 12,65 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong



đó, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường chủ lực giảm, gồm: Hoa Kỳ, Ý, Ca-na-đa. Ngược lại, Bra-xin tăng mạnh xuất khẩu hạt điều sang Mê-hi-cô, mức tăng 379,5% về lượng và tăng 551,2% về trị giá.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.957	12.656	6.467	-12,1	-9,4	3,1
Hoa Kỳ	496	3.082	6.220	-26,0	-34,8	-11,9
Ý	248	1.111	4.476	-7,6	-0,8	7,4
Mê-hi-cô	191	1.361	7.144	379,5	551,2	35,8
Ác-hen-ti-na	182	1.013	5.576	6,6	26,0	18,2
Ca-na-đa	178	1.334	7.502	-20,0	-6,2	17,3
Thị trường khác	663	4.755	7.168	-22,6	-16,3	8,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

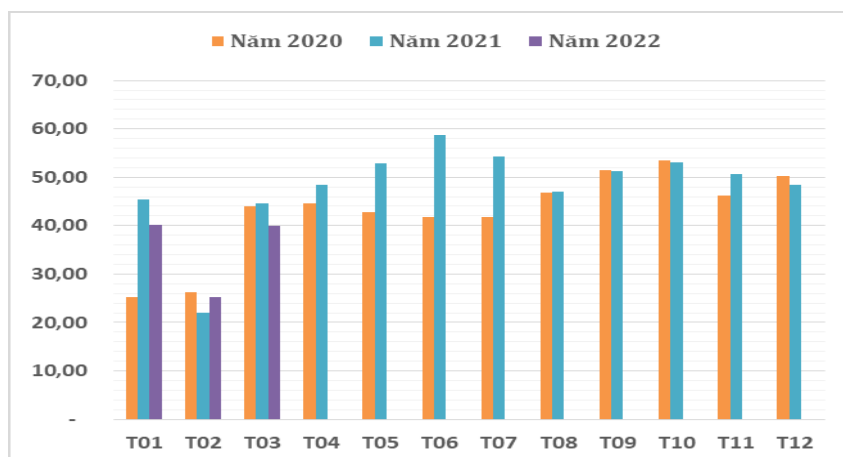
Tại Việt Nam, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đang bước vào vụ thu hoạch hạt điều thô vụ mùa năm 2022. Tuy nhiên, do thời tiết không thuận lợi, diện tích bị thu hẹp, sản lượng hạt điều thô vụ mùa năm nay dự kiến giảm so với năm 2021. Những năm gần đây, ngành nông nghiệp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã triển khai một số hoạt động để

nâng cao chất lượng vườn điều nhưng chưa cải thiện nhiều cả về năng suất, chất lượng. Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đang có kế hoạch hỗ trợ nông dân trồng mới vườn điều với các giống điều ưu việt, chịu được biến đổi khí hậu, đồng thời hình thành các vùng hàng hóa tập trung, liên kết sản xuất theo chuỗi.

THÁNG 3/2022, GIÁ XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TIẾP TỤC PHỤC HỒI

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 3/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt xấp xỉ 40 nghìn tấn, trị giá 239 triệu USD, tăng 57,8% về lượng và tăng 58,6% về trị giá so với tháng 2/2022, so với tháng 3/2021 giảm 10,4% về lượng và giảm 7,9% về trị giá. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 104,9 nghìn tấn, trị giá 624,67 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



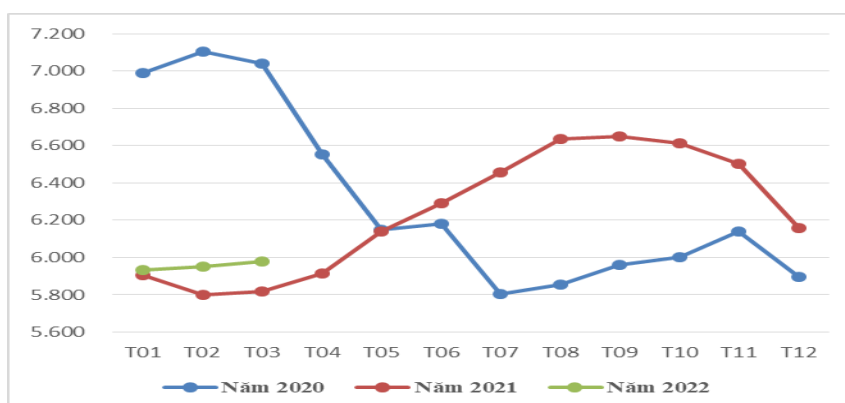
Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Tháng 3/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.981 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 2/2022 và tăng 2,8% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.955 USD/tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 3/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống giảm so với tháng 3/2021, ngoại trừ Úc tăng 63,6% về lượng và tăng 80,8% về trị giá; Các TVQ Ả rập Thống nhất tăng 71,3% về lượng và tăng 101,7% về trị giá.

Quý I/2022 so với quý I/2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang một số thị trường chính giảm, gồm: Hà Lan, Trung Quốc, Ca-na-đa, Các TVQ Ả rập Thống nhất. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Đức, Úc, Anh, Ý, Ả rập Xê út tăng trưởng khả quan.



10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2022

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 3/2021 (%)		Quý I/2022		So với quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	39.955	238.990	-10,4	-7,9	104.892	624.667	-6,5	-4,9
Hoa Kỳ	12.921	73.105	-0,6	3,0	34.958	199.143	12,9	17,2
Hà Lan	4.699	24.377	-10,9	-2,2	11.652	56.040	-13,9	-9,6
Trung Quốc	3.006	19.347	-52,0	-57,6	5.883	38.480	-61,7	-65,6
Đức	1.485	8.753	-4,4	-3,1	4.547	28.678	14,0	21,6
Úc	1.335	8.443	63,6	80,8	3.738	23.041	30,9	34,0
Anh	1.238	6.684	-7,9	-2,0	3.046	16.958	21,4	34,1
Ca-na-đa	1.080	7.313	-31,2	-25,6	2.860	16.488	-29,2	-40,8
Ý	510	2.371	-6,6	5,6	2.699	17.822	81,3	194,0
Ả Rập Xê út	940	6.186	0,5	-3,8	2.147	13.958	3,1	2,1
Các TVQ Ả rập Tổng nhất	997	6.341	71,3	101,7	2.011	12.432	-13,8	-6,5
Thị trường khác	11.744	76.068	-7,7	0,4	31.351	201.629	-5,0	1,2

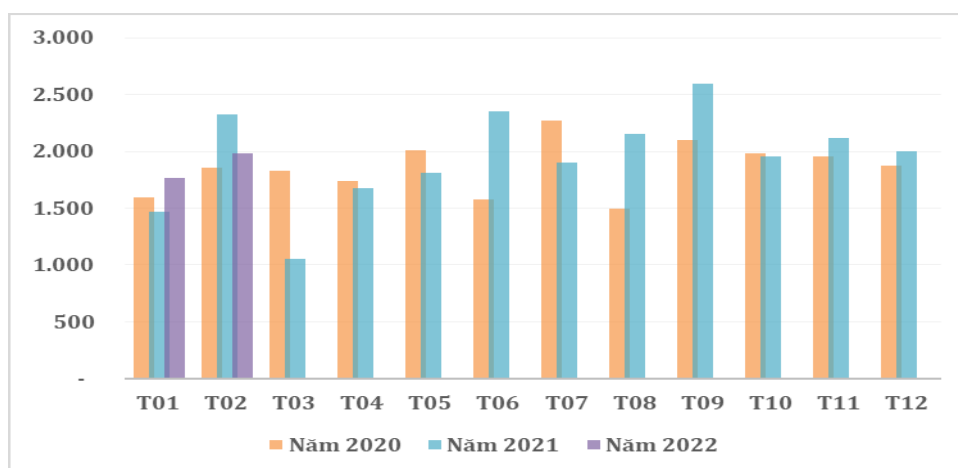
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ANH TRONG 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, tháng 2/2022, Anh nhập khẩu 2 nghìn tấn hạt điều, trị giá 13,17 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 1/2022, nhưng so với tháng 2/2021 giảm 14,7%

về lượng và giảm 10,2% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Anh đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 25,24 triệu USD, giảm 1,1% về lượng, nhưng tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Anh nhập khẩu hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 2022 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá nhập khẩu

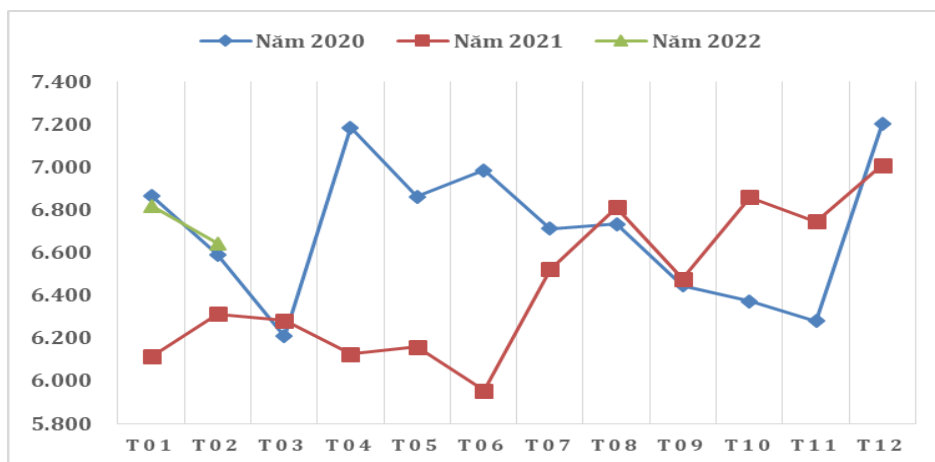
Tháng 2/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh đạt mức 6.645 USD/tấn, giảm

2,6% so với tháng 1/2022, nhưng tăng 5,3% so với tháng 2/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh đạt mức 6.728 USD/tấn, tăng 7,9% so với cùng

kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh tăng từ các nguồn cung chính, gồm: Việt Nam tăng 20,7%, lên mức 6.604 USD/tấn; Ấn Độ tăng 1,9%, lên 8.812 USD/tấn; Hà

Lan tăng 5,4%, lên mức 7.702 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh từ Bồ Biển Nga và Ý giảm lần lượt 10,4% và 13%, xuống còn 5.932 USD/tấn và 10.808 USD/tấn.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh qua các tháng giai đoạn 2020-2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

2 tháng đầu năm 2022, Anh nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 3,41 nghìn tấn, trị giá 22,53 triệu USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 78,72% trong 2 tháng đầu năm 2021 lên 90,95% trong 2 tháng đầu năm 2022.

Tương tự, 2 tháng đầu năm 2022, Anh tăng nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung Ấn Độ (tăng 25,8%); Bồ Biển Nga (tăng 8,7%); Ý (tăng 286,8%). Tuy nhiên, lượng hạt điều nhập khẩu từ các nguồn cung trên ở mức thấp.



5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Anh trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng 2022	2 tháng 2021
Tổng	3.751	25.238	-1,1	6,7	100,00	100,00
Việt Nam	3.412	22.534	14,3	38,0	90,95	78,72
Ấn Độ	106	936	23,4	25,8	2,83	2,27
Hà Lan	80	614	-76,8	-75,6	2,12	9,08
Bồ Biển Nga	59	348	21,3	8,7	1,56	1,28
Ý	46	499	344,7	286,8	1,23	0,27
Thị trường khác	49	307	-84,7	-91,5	1,30	8,39

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu quả dứa của thị trường Đài Loan trong quý I/2022 tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Thị phần nhập khẩu chủng loại hàng rau củ (mã HS 07) của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan.*
- ▶ *Trong 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả đạt 849 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường Đài Loan: Theo nguồn en.rti.org.tw, xuất khẩu quả dứa của thị trường Đài Loan trong quý I/2022 tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 9.805 tấn. Đây là thành công đáng ghi nhận của thị trường Đài Loan trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu dứa, sau khi Trung Quốc cấm nhập khẩu dứa từ Đài Loan từ tháng 3/2021.

Năm 2021, thị trường Đài Loan xuất khẩu 28.000 tấn dứa. Xuất khẩu sang các nước khác

ngoài Trung Quốc tăng 533%. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 18.000 tấn, tăng 726%.

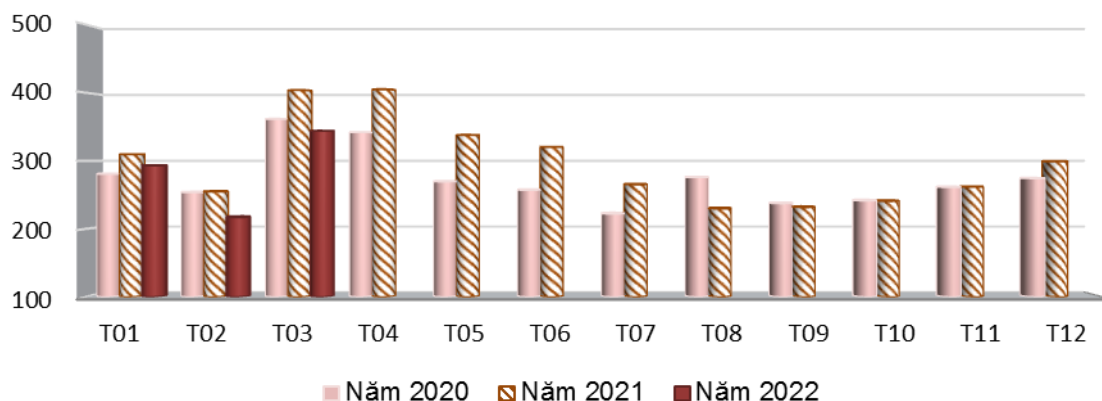
Theo Hội đồng nông nghiệp thị trường Đài Loan, mục tiêu xuất khẩu dứa trong năm 2022 đạt 30.000 tấn dứa. Hiện tại, thị trường Đài Loan đã xuất khẩu được gần 1/3 mục tiêu đề ra trong quý đầu tiên. Xu hướng này cho thấy thị trường Đài Loan xuất khẩu dứa không còn phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 3/2022 đạt 344 triệu USD, giảm 14,4% so với tháng 3/2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 849 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc giảm mạnh, đạt 455,4 triệu USD, giảm 25,3% so với cùng kỳ năm 2021, tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường này chiếm 53,6%, giảm 9,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Tình hình dịch bệnh gia tăng tại thị trường Trung Quốc và với chính sách chống dịch của Trung Quốc như hiện nay, ảnh hưởng của các lệnh phong tỏa đã tác động đến nguồn cung hàng rau quả của Việt Nam tới thị trường này.

Trong khi xuất khẩu hàng rau quả tới Trung Quốc giảm mạnh thì xuất khẩu sang các thị trường khác như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, thị trường Đài Loan tăng trưởng tốt trong 3 tháng đầu năm 2022. Trong đó, đáng chú ý, xuất khẩu hàng rau quả sang Hoa Kỳ đạt 61,8 triệu USD, tăng 68,4% so với cùng kỳ năm 2021. Với thu nhập cao, xu hướng ẩm thực ngày càng chú trọng thành phần rau, quả của người tiêu dùng Hoa Kỳ, cùng với đó hệ thống phân phối đa dạng, nhiều cấp, Hoa Kỳ được đánh giá là thị trường nhập khẩu tiềm năng với trái cây Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng 2022	3 tháng 2021
Tổng	344.069	-14,4	848.971	-12,0	100,0	100,0
Trung Quốc	197.302	-23,3	455.393	-25,3	53,6	63,2
Hoa Kỳ	22.604	70,3	61.757	68,4	7,3	3,8
Hàn Quốc	17.561	-3,0	41.523	18,7	4,9	3,6
Nhật Bản	15.768	11,5	35.672	10,8	4,2	3,3
Thái Lan	8.133	-44,5	26.598	-27,8	3,1	3,8
Úc	8.865	24,7	23.760	25,0	2,8	2,0
Đài Loan	6.439	20,7	20.890	14,9	2,5	1,9
Hà Lan	5.285	-25,1	16.948	3,8	2,0	1,7
UAE	4.865	-10,1	12.945	0,8	1,5	1,3
Nga	1.967	-74,6	11.176	-32,3	1,3	1,7
Thị trường khác	55.281	6,3	142.310	7,9	16,8	13,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

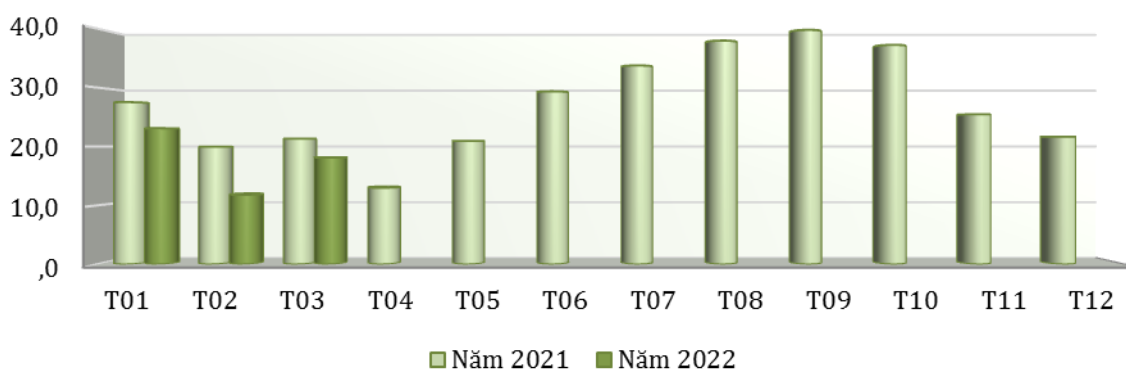


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU CỦ (MÃ HS 07) CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan thị trường Đài Loan, trị giá nhập khẩu chủng loại hàng rau củ (mã HS 07) của thị trường Đài Loan

trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 49,2 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, giảm 18,4% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường Đài Loan nhập khẩu hàng rau củ (mã HS 07) qua các tháng năm 2021 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan thị trường Đài Loan

Về thị trường: Thị trường Đài Loan nhập khẩu hàng rau củ (mã HS 07) nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam và Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2022, chiếm 47,9% tổng lượng hàng rau củ nhập khẩu. Trong đó, lượng và trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 9,1 nghìn tấn, trị giá 10,6 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 17,3% về trị giá, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 4,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ

năm 2021. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 8,8 triệu USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 27,2% về trị giá, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 3,8%; Hoa Kỳ đạt 5,5 nghìn tấn, trị giá 3,8 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 2,2% về trị giá, tỷ trọng tăng 0,6 điểm phần trăm trong tổng lượng hàng rau củ nhập khẩu của thị trường Đài Loan.

Thị trường cung cấp hàng rau củ (mã HS 07) cho thị trường Đài Loan trong 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	3 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	49.236	53.001	-18,4	-22,9	100,0	100,0
Trung Quốc	9.122	10.578	8,8	17,3	18,5	13,9
Việt Nam	8.907	8.839	3,3	27,2	18,1	14,3
Hoa Kỳ	5.535	3.805	-13,8	-2,2	11,2	10,6
Ác-hen-ti-na	4.369	7.068	-57,8	-71,0	8,9	17,2
Hàn Quốc	4.287	2.293	-31,2	-11,1	8,7	10,3
Thái Lan	3.074	5.281	5,7	8,8	6,2	4,8
Ca-na-đa	2.921	2.178	-26,0	19,7	5,9	6,5
Úc	2.567	1.848	84,0	64,1	5,2	2,3
In-đô-nê-xi-a	1.393	455	180,8	20,7	2,8	0,8
Mi-an-ma	1.303	1.281	45,2	85,7	2,6	1,5
Thị trường khác	5.757	9.375	-46,0	-28,6	11,7	17,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan thị trường Đài Loan

Về chủng loại: Trong 3 tháng đầu năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu nhiều nhất chủng loại hành tây, họ tây, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh (mã HS 0703), đạt 12,8 nghìn tấn, trị giá 10,5 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 63,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp chính chủng loại này cho thị trường Đài Loan, tiếp theo là thị trường Ác-hen-ti-na và Úc.

Các loại đậu khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt (mã HS 0713) là chủng loại lớn thứ 2 thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2022, đạt 9,45 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD, tăng 14% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Ca-na-đa, Trung Quốc và Mi-an-ma là 3 thị trường chính cung cấp mã hàng này cho thị trường Đài Loan.

Chủng loại rau củ nhập khẩu của thị trường Đài Loan trong 3 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Chủng loại	3 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng		49.236	53.001	-18,4	-22,9	100,0	100,0
0703	Hành tây, họ tây, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	12.800	10.543	-29,3	-63,7	26,0	30,0
0713	Các loại đậu khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	9.446	8.605	14,0	48,7	19,2	13,7
0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	7.621	3.816	-41,7	-20,8	15,5	21,7
0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	6.277	6.968	-3,9	5,2	12,7	10,8
0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	4.812	3.026	-6,9	11,0	9,8	8,6
Loại khác		8.280	20.043	-9,8	1,6	16,8	15,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Tháng 4/2022, giá sản và sản phẩm từ sản của Thái Lan tăng.
- ▶ Quý I/2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 956,76 nghìn tấn, trị giá 413,05 triệu USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 4/2022 đến nay, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa, tinh bột sản xuất khẩu, sản lát xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh tăng so với cuối tháng 3/2022. Theo đó, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo tăng giá sản xuất khẩu tinh bột sản lên mức 500 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 3/2022; giá thu mua tinh bột sản nội địa được điều chỉnh lên mức 15,6 Baht/kg, tăng 0,25 Baht/kg so với cuối tháng 3/2022.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát lên mức 270 275 USD/tấn FOB, Băng Cốc, tăng 0,5 USD/tấn so với cuối tháng 3/2022; giá sản nguyên liệu cũng được điều chỉnh lên mức 2,55 3,05 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 3/2022.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sản lát (mã HS 07141011) của Thái Lan đạt 984,43 nghìn tấn, trị giá 7,83 tỷ Baht (tương đương 229,92 triệu USD), giảm 7,8% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,99% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan, đạt 984,35

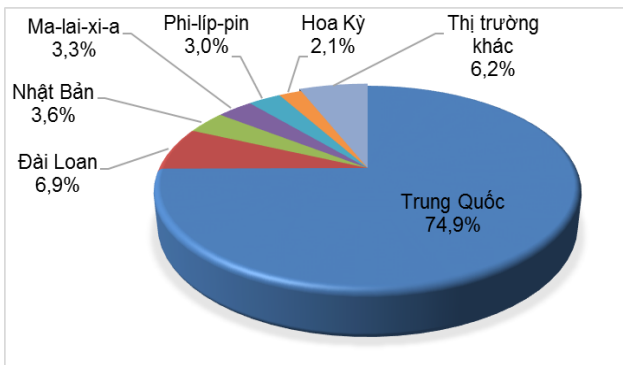
nghìn tấn, trị giá 7,82 tỷ Baht (tương đương 229,9 triệu USD), giảm 7,8% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02938 USD).

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 610,86 nghìn tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 10,39 tỷ Baht (tương đương 305,27 triệu USD), tăng 7,9% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 64,5% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 425,49 nghìn tấn, trị giá 6,61 tỷ Baht (tương đương 194,26 triệu USD), giảm 7% về lượng, nhưng tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 8,2%, với 53,81 nghìn tấn, tăng 28,5% và In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 6,4%, với 42,16 nghìn tấn, tăng tới 1.348% so với cùng kỳ năm 2021.

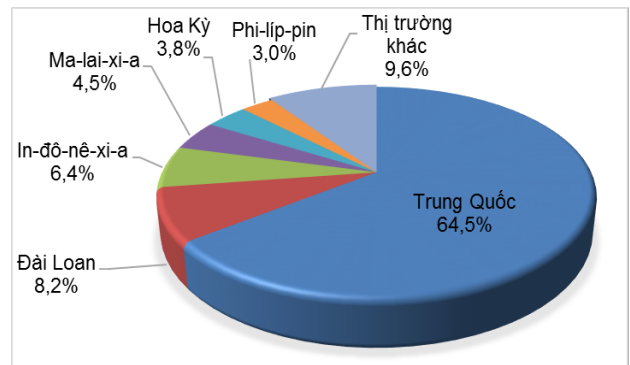
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan (% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2021



2 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 20 ngày đầu tháng 4/2022, một số nhà máy tinh bột sắn nghỉ vụ sớm do thiếu nguyên liệu. Giá tinh bột sắn nội địa và giá sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc có xu hướng tăng. Tình hình dịch Covid-19 tại một số khu vực biên giới của Trung Quốc tiếp giáp với Việt Nam vẫn diễn biến phức tạp, tốc độ thông quan tại một số cửa khẩu biên giới phía Bắc vẫn chậm.

Năm 2021, diện tích sắn trên cả nước đạt khoảng 528.000 ha (giảm khoảng 40.000 ha so với năm 2015). Chủ yếu tập trung tại 5 vùng chính gồm: Trung du miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ, Duyên hải Nam trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Trong đó Tây Nguyên có diện tích sắn lớn nhất cả nước 172,5 nghìn ha, chiếm 32,7% diện tích sắn của cả nước, tập trung tại các tỉnh Gia Lai (81.000 ha) Đắk Lắk (45.000 ha), Kon

Tum (48,8 ha). Năng suất bình quân cả nước đạt 20,3 tấn/1 ha, tăng 1,4 tấn/1 ha so với năm 2015. Sản lượng sắn cả nước đạt 10,7 triệu tấn, trong đó có 2,9 triệu tấn sắn được xuất khẩu, thu về gần 1,2 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2020.

Trong nhiều năm gần đây sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sắn tăng đều đặn. Hiện nay sắn và sản phẩm sắn là một trong 13 sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Dư địa phát triển cho ngành sắn còn rất lớn ở cả thị trường xuất khẩu, lẫn thị trường trong nước, bởi hiện nay, tiêu thụ sắn và sản phẩm sắn trong nước mới chỉ chiếm khoảng 30%. Trong khi đó, nước ta lại phải nhập khẩu khá nhiều nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm.

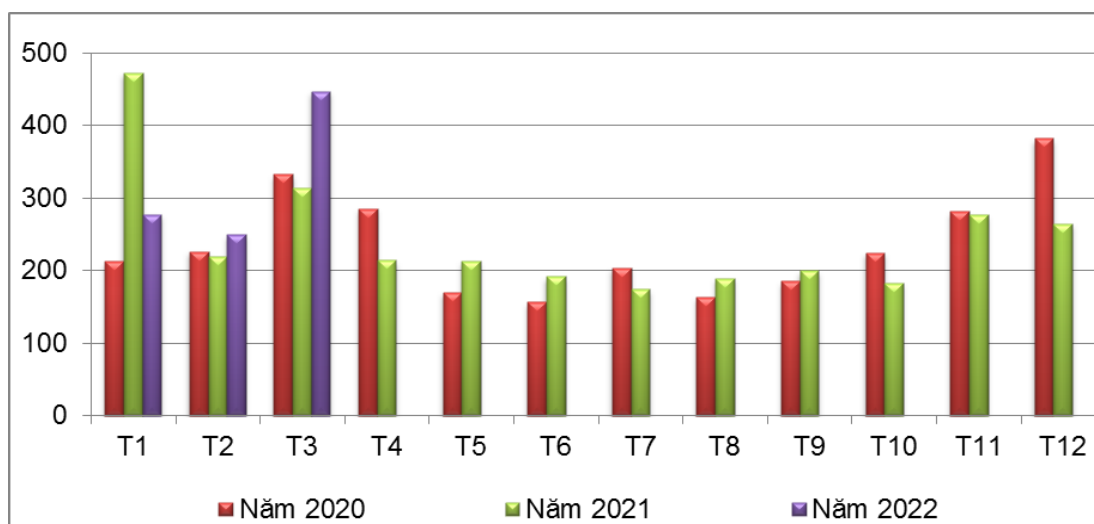


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2022, Việt Nam xuất khẩu được 447,01 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 198,61 triệu USD, tăng 79,4% về lượng và tăng 94% về trị giá so với tháng 02/2022; So với tháng 3/2021 tăng 50% về lượng và tăng 76,2% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắt và các

sản phẩm từ sắt ở mức 444,3 USD/tấn, tăng 8,2% so với tháng 02/2022 và tăng 17,5% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt 956,76 nghìn tấn, trị giá 413,05 triệu USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắt, tháng 3/2022, xuất khẩu sắt đạt 135,7 nghìn tấn, trị giá 40,91 triệu USD, tăng 31,8% về lượng và tăng 38,3% về trị giá so với tháng 02/2022; so với tháng 3/2021 tăng 1,1% về lượng và tăng 18% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 301,5 USD/tấn, tăng 4,9% so với tháng 02/2022 và tăng 16,8% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu sắt đạt 317,57 nghìn tấn, trị giá 91,68 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 3/2022, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc chiếm 90% tổng lượng sắt và các sản phẩm từ sắt của cả nước, với 402,43 nghìn tấn, trị giá 179,81 triệu USD, tăng 72,2% về lượng và tăng 88,6% về trị giá so với tháng 02/2022; so với tháng 3/2021 tăng 44,4% về lượng và tăng 72,1% về trị giá. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc 889,03 nghìn tấn, trị giá 382,28 triệu USD, giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam trong tháng 3/2022 và quý I/2022

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 3/2021 (%)		Quý I/2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	447.018	198.611	50	76,2	956.765	413.056	-2,0	13,7
Sắt	135.701	40.916	1,1	18	317.573	91.684	-19,2	-6,7
Trung Quốc	402.438	179.818	44,4	72,1	886.031	382.285	-4,6	11,4
Hàn Quốc	33.620	12.146	265,1	307,7	46.565	16.703	138,2	161
Đài Loan	1.523	852	-47,2	-41,7	7.276	3.844	-36,6	-28,9
Phi-líp-pin	4.558	2.320	649,7	644,5	6.105	3.082	135,6	159,2
Ma-lai-xi-a	852	434	115,2	123,1	1.416	731	6,5	11,0

Thị trường	Tháng 3/2022		So với tháng 3/2021 (%)		Quý I/2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Pa-ki-xtan	340	282	11,1	34,2	680	554	0,0	18,6
Nhật Bản					62	58	-54,4	-36,7
Thị trường khác	3.687	2.760	-36,8	-7,6	8.630	5.798	-24,1	-2,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 57,08 nghìn tấn sắn (mã HS 071410), trị giá 16,28 triệu USD, tăng 50,6% về lượng và tăng 78,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là hai thị trường lớn nhất cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 13,12 nghìn tấn, trị giá 5,29 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 22,98% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 31,24% của 3 tháng đầu năm 2021.

Tinh bột sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 3 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 8,42 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 110814), trị giá 4,49 triệu USD, tăng 161,6% về lượng và tăng 195,7% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan và Việt Nam là hai thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2022, với 611 tấn, trị giá 354 nghìn USD, giảm 33,7% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 3 tháng đầu năm 2022, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 7,26% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, giảm mạnh so với 28,63% của cùng kỳ năm 2021. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 92,74% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 71,31% của cùng kỳ năm 2021.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 3 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu cả sắn và tinh bột sắn. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang bị cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng thị trường	3 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng đầu năm 2021	3 tháng đầu năm 2022
Sắn	57.085	16.283	50,6	78,7	100	100
Thái Lan	43.961	10.986	68,7	113,4	68,76	77,01
Việt Nam	13.120	5.294	10,8	33,6	31,24	22,98
Phi-líp-pin	4	3	207,1	50,0	0,00	0,01
Tinh bột sắn	8.420	4.489	161,6	195,7	100	100
Thái Lan	7.809	4.135	240,2	295,3	71,31	92,74
Việt Nam	611	354	-33,7	-24,8	28,63	7,26
Tổng	65.506	20.772	59,3	95,4	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Lạm phát kỷ lục khiến doanh thu tiêu thụ thủy sản tươi sống tại Hoa Kỳ giảm, trong khi doanh thu tiêu thụ thủy sản đông lạnh và đóng hộp tăng.*
- ▶ *Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ trong tháng 2/2022 tiếp tục tăng mạnh.*
- ▶ *Trong 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tăng 26% về lượng và tăng 51% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Theo dự báo của Hiệp hội những người đánh bắt cá minh thái, nhập khẩu thủy sản vào Nga năm 2022 sẽ giảm khoảng 28-35% so với năm 2021.*
- ▶ *Các nhà sản xuất tôm tại Ê-cu-a-đo hiện đang gặp khó khăn do chi phí thức ăn nuôi tôm (chiếm khoảng 60% tổng chi phí hàng tháng) tăng liên tục.*
- ▶ *3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa đạt 95,3 triệu USD, tăng 61,4% so với 3 tháng đầu năm 2021.*
- ▶ *Thị phần hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ:

+ Doanh thu tiêu thụ thủy sản tại Hoa Kỳ trong tháng 3/2022 bị ảnh hưởng bởi lạm phát tăng kỷ lục. Theo đó, giá thủy sản tươi sống tại Hoa Kỳ trong tháng 3/2022 tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn so với mức tăng 10,9% của tháng 2/2022. Giá tăng làm doanh thu thủy sản tươi sống tại Hoa Kỳ giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2021, xuống còn 505 triệu USD trong tháng 3/2022. Trong đó, doanh thu thủy sản có vỏ giảm 27,8%; Cua, tôm hùm, cá rô phi và cá da trơn giảm lần lượt 34%, 27%, 21,6% và 16,4%.

Trong khi đó, doanh thu tiêu thụ thủy sản đông lạnh trong tháng 3/2022 tăng 1,1%, lên mức 605 triệu USD; Doanh thu thủy sản bảo quản tăng 9,2%, lên mức 222 triệu USD. Sản phẩm thủy sản đông lạnh và đóng hộp có lợi thế so với sản phẩm tươi sống trong giai đoạn lạm phát như hiện nay do: hạn sử dụng dài hơn, giá cả cạnh tranh hơn và nhận thức của người tiêu dùng về giá. Nhiều người tiêu dùng cho rằng thủy sản đông lạnh có giá thấp hơn thủy sản tươi sống.

+ Theo Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ (NOAA), trong tháng 2/2022,



nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 66,33 nghìn tấn tôm, trị giá 636,4 triệu USD, tăng 25% về lượng và tăng 41% về trị giá so với tháng 2/2021. Giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 2/2022 trung bình ở mức 9,59 USD/kg, tăng 13% so với tháng 2/2021 và tăng 1% so với tháng 1/2022.

Ấn Độ là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 2/2022, đạt 22.868 tấn, trị giá 219,3 triệu USD, tăng 15% về lượng và tăng 25% về trị giá so với tháng 2/2021; Giá nhập khẩu tôm từ thị trường Ấn Độ trung bình đạt 9,59 USD/kg, tăng 12% so với tháng 2/2021 và tăng 4% so với tháng 1/2022.

Tháng 3/2022, Ê-cu-a-đo trở lại vị trí thị trường cung cấp tôm lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ, đạt 16.168 tấn, trị giá 125,2 triệu USD, tăng 44% về lượng và tăng 73% về giá trị so với tháng 2/2021; Giá nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo vào Mỹ trung bình ở mức 7,75 USD/kg, tăng 19% so với tháng 2/2021 nhưng giảm 1% so với tháng 1/2022.

In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong tháng 2/2022, đạt 14.176 tấn, trị giá 137,8 triệu USD, tăng 45% về lượng và tăng 62% về trị giá so với tháng 2/2021; Giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ thị trường In-đô-nê-xi-a trung bình ở mức 9,72 USD/kg, tăng 13% so với tháng 2/2021 và tăng 5% so với tháng 1/2022.

- Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tăng 26% về lượng và tăng 51% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 114 nghìn tấn, trị giá 739 triệu USD. Trong tháng 2/2022, giá nhập khẩu tôm của Trung Quốc trung bình đạt 6,30 USD/kg, tăng 21% so với tháng 2/2021.

- Nga: Theo Hiệp hội những người đánh bắt cá minh thái, năm 2022, nhập khẩu thủy sản vào Nga sẽ giảm khoảng 28-35% so với năm 2021, đạt 385 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ USD. Trong đó, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi chiếm khoảng 17% khối lượng (năm 2021 đạt 100 nghìn tấn). Các mặt hàng quan trọng khác bao gồm tôm đông lạnh (năm 2021 đạt 86,1 nghìn

tấn), cá thu (năm 2021 đạt 77,3 nghìn tấn) và cá trích đông lạnh (năm 2021 đạt 55,7 nghìn tấn).

Nhập khẩu thủy sản của Nga giảm do một số thị trường cung cấp hàng đầu cho Nga quyết định hạn chế xuất khẩu vào thị trường này. Bên cạnh đó, giá thủy sản nhập khẩu tăng do đồng Rúp mất giá cũng sẽ tác động đến nhu cầu nhập khẩu của Nga do sự phân bổ lại nhu cầu trong giỏ hàng tiêu dùng; khó khăn về hậu cần khi một số hãng vận tải rút khỏi thị trường Nga và chi phí vận chuyển tăng cao cũng là yếu tố tác động đến nhập khẩu thủy sản của Nga.

Theo Cơ quan Liên bang về Thủy sản Nga, 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Nga đã giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2021, xuống còn 84.320 tấn.

- Ê-cu-a-đo: Các nhà sản xuất tôm tại Ê-cu-a-đo hiện đang gặp khó khăn do chi phí thức ăn nuôi tôm (chiếm khoảng 60% tổng chi phí hàng tháng) tăng liên tục. Trong khi đó, giá bán tôm nguyên liệu của Ê-cu-a-đo trong tuần đầu tháng 4/2022 lại giảm 0,1-0,6 USD/kg so với tuần trước đó, xuống mức thấp nhất kể từ đầu năm 2021 đến nay. Trong tuần 28/3-3/4/2022, giá tôm tại Ê-cu-a-đo đạt 4,90 USD/kg với cỡ 20/30; 4 USD/kg với cỡ 30/40; 3,70 USD/kg với cỡ 40/50; 3,40 USD/kg với cỡ 50/60; 3 USD/kg với cỡ 60/70; 2,50 USD/kg với cỡ 70/80; 2,30 USD/kg với cỡ 80/100; 2 USD/kg với cỡ 100/200; 1,90 USD/kg với cỡ 120/140 con/kg.

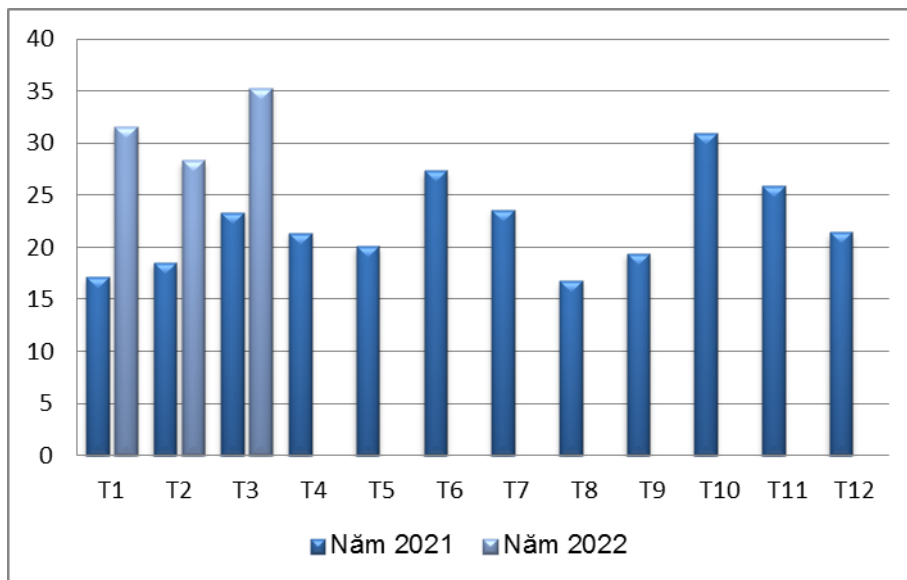


XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG CA-NA-ĐA QUÝ I/2022 TĂNG 61,4% SO VỚI CÙNG KỶ NĂM 2021

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa đạt 35,35 triệu USD, tăng 24,7% so với tháng 2/2022 và

tăng 51,1% so với tháng 3/2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa đạt 95,3 triệu USD, tăng 61,4% so với 3 tháng đầu năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa năm 2021 2022 (ĐVT: Triệu USD)



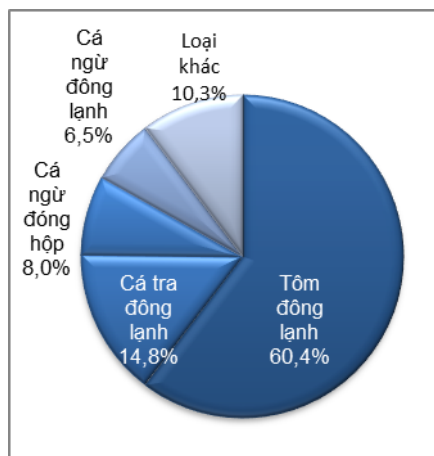
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong đó, tôm đông lạnh các loại là mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa, chiếm 64,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Các mặt hàng xuất khẩu lớn tiếp theo gồm cá tra đông lạnh, cá ngừ đông lạnh, cá ngừ đóng hộp...

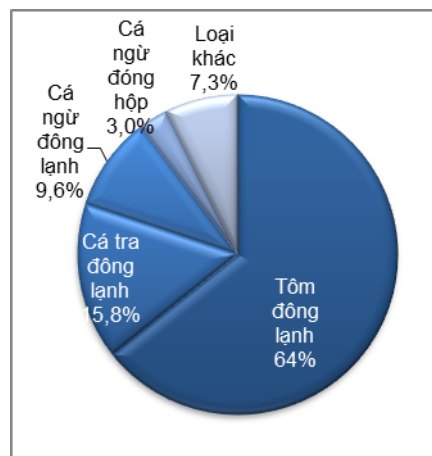
Quý I/2022, cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa có sự thay đổi khi tỷ trọng tôm đông lạnh và cá tra đông lạnh tăng. Tỷ trọng cá ngừ đông lạnh trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản sang Ca-na-đa tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu cá ngừ đóng hộp giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Ca-na-đa (Tỷ trọng tính theo trị giá)

3 tháng đầu năm 2021



3 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa sẽ tiếp tục tăng mạnh do nhu cầu tiêu thụ thủy sản của thị trường này tăng. Với dân số gần 38,3 triệu người và chính sách thu hút người nhập cư của Ca-na-đa, nhu cầu tiêu thụ thủy sản của người dân Ca-na-đa không ngừng tăng lên. Theo nghiên cứu của Bộ Y tế Ca-na-đa, mức tiêu thụ thủy sản bình quân của Ca-na-đa là 9,14 kg/người/năm. Đây sẽ là thị trường tiềm năng đối với ngành thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là khi thuế nhập khẩu của Ca-na-đa đối với hầu hết các mặt hàng

thủy sản chủ lực của Việt Nam đều ở mức 0%.

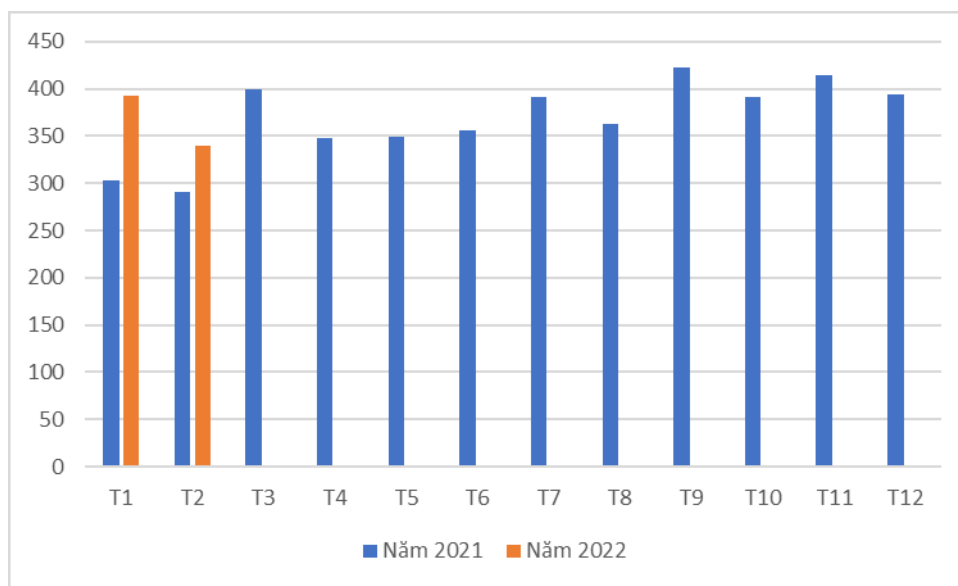
Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Ca-na-đa, trong 2 tháng đầu năm 2022, Ca-na-đa nhập khẩu thủy sản đạt trị giá 485,3 triệu USD, tăng 20,8% so với 2 tháng đầu năm 2021. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Ca-na-đa, chiếm 7,1% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa trong 2 tháng đầu năm 2022. Ba thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Ca-na-đa trong 2 tháng đầu năm 2022 là Hoa Kỳ, Trung Quốc và Chi-lê.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Theo số liệu thống kê của ITC, tháng 2/2022, nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 339 triệu USD, tăng 16,5% so với tháng 2/2021. Tính chung 2

tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 733 triệu USD, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu thủy sản của Anh năm 2021-2022
(ĐVT: triệu U USD)



Nguồn: ITC

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Anh tăng nhập khẩu thủy sản từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, trừ nhập khẩu từ Đức và Ba Lan giảm.

năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Anh trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 50 triệu USD, tăng 36,3% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng từ 6,2% trong 2 tháng đầu năm 2021, lên 6,9% trong 2 tháng đầu năm 2022. Trong đó, thị phần hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng so với cùng kỳ

Nga là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 15 cho Anh trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 5 triệu USD, tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong thời gian tới, hoạt động nhập khẩu thủy sản của Anh từ thị trường Nga sẽ gặp nhiều khó khăn. Theo Liên đoàn Các sản phẩm từ cá quốc gia Anh (NFFF), 30-40% cá tuyết cod, cá tuyết haddock được bán ở các cửa hàng cá và khoai tây chiên tại Anh có nguồn gốc từ Nga, mặc dù điều này không được thể hiện trong dữ liệu thương mại song phương giữa Nga và Anh.

Chính phủ Anh đã hoãn việc áp mức thuế 35% đối với cá thịt trắng nhập khẩu từ Nga, nhưng hoạt động nhập khẩu hàng hóa của Anh từ thị trường này vẫn gặp nhiều khó khăn. Các biện pháp trừng phạt tài chính và xu hướng tẩy chay của người tiêu dùng Anh hiện nay cũng đã có tác động đáng kể đến thị trường. Những tác động này bao gồm việc loại bỏ các ngân hàng Nga

khỏi Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT), cũng như những thách thức về vấn đề đánh bắt bất hợp pháp và chứng nhận sức khỏe đối với việc nhập khẩu cá tuyết cod của Nga. Đây có thể là cơ hội đối với các mặt hàng cá thịt trắng thay thế của các thị trường xuất khẩu khác, trong đó có Việt Nam.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 2/2022 (Triệu USD)	So với tháng 2/2021 (%)	2 tháng đầu năm 2022 (Triệu USD)	So với 2 tháng đầu năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng đầu năm 2022	2 tháng đầu năm 2021
Tổng	339	16,5	733	23,3	100,0	100,0
Na Uy	75	61,2	144	72,4	19,6	14,0
Việt Nam	25	74,6	50	36,3	6,9	6,2
Ai-len	23	-16,8	55	4,2	7,5	8,9
Trung Quốc	22	10,7	59	32,3	8,0	7,5
Đảo Faroe	22	84,8	47	55,6	6,4	5,1
Thổ Nhĩ Kỳ	13	28,4	28	71,8	3,9	2,8
Ấn Độ	11	3,2	26	20,4	3,5	3,6
Tây Ban Nha	11	265,0	17	135,9	2,4	1,2
Ê-cu-a-đo	10	-18,7	28	1,8	3,8	4,6
Gron-len	10	327,6	21	478,0	2,9	0,6
Đức	9	-32,7	19	-11,9	2,6	3,7
Ba Lan	8	-30,9	16	-14,0	2,2	3,2
Ca-na-đa	8	26,9	19	63,9	2,6	1,9
Hoa Kỳ	6	-30,6	23	9,8	3,1	3,5
Nga	5	400,9	8	377,1	1,0	0,3
Thị trường khác	81	-11,3	173	-11,7	23,6	33,0

Nguồn: ITC

Thị phần một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh 2 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tổng nhập khẩu của Anh (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
						2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2021
030617	Tôm đông lạnh	15.522	41,9	73.446	19,0	21,1	17,7
160521	Tôm chế biến không đựng trong hộp kín	12.902	53,6	42.153	46,7	30,6	29,2

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tổng nhập khẩu của Anh (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
						2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2021
160529	Tôm chế biến đưng trong hộp kín	7.340	66,7	25.368	81,5	28,9	31,5
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	7.213	-4,7	7.421	-6,5	97,2	95,3
160419	Cá đã chế biến nguyên con hoặc miếng	2.159	496,4	30.525	10,2	7,1	1,3
160510	Cua đã chế biến	1.258	108,3	2.313	73,6	54,4	45,3
030487	Cá ngừ phi lê đông lạnh	830	-17,5	4.701	3,4	17,7	22,1
030324	Cá da trơn đông lạnh	363	3,1	431	-0,7	84,2	81,1
030472	Phi lê cá tuyết chấm đen đông lạnh	297		20.595	21,2	1,4	0,0
160556	Ngao, sò đã chế biến hoặc bảo quản	279	67,1	1.344	224,6	20,8	40,3
030389	Cá đông lạnh khác	218	-36,8	9.045	-3,5	2,4	3,7
160554	Mực đã chế biến hoặc bảo quản	193	78,7	3.942	213,4	4,9	8,6
030474	Cá hake phi lê đông lạnh	179		881	62,5	20,3	0,0
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	167		807	-51,7	20,7	0,0
030499	Thịt cá đông lạnh không bao gồm phi lê	166		985	274,5	16,9	0,0
030752	Bạch tuộc đông lạnh	155	138,5	1.509	762,3	10,3	37,1
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản	147	44,1	14.530	22,5	1,0	0,9
030549	Cá hun khói	144		2.308	42,5	6,2	0,0
030323	Cá rô phi đông lạnh	113	135,4	1.931	14,8	5,9	2,9
030471	Phi lê cá tuyết đông lạnh	110	-76,8	76.689	9,8	0,1	0,7
030614	Cua đông lạnh, thậm chí hun khói	85	-24,1	1.860	80,1	4,6	10,8
030615	Tôm hùm Na Uy đông lạnh	84	-65,3	258	-42,9	32,6	53,5
030559	Cá khô, kể cả ướp muối nhưng không hun khói	70	-53,6	236	-32,6	29,7	43,1

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Giai đoạn 2016-2021, tiêu thụ đồ nội thất sẵn sàng để lắp ráp (RTA) tại châu Âu tăng 20%.*
- ▶ *Trong tháng 1/2022, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin đạt 58,1 triệu tăng 27% so với tháng 1/2021.*
- ▶ *Quý I/2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2021*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Châu Âu: Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), với trị giá hơn 15 tỷ Eur (tương đương 16,2 tỷ USD), ngành công nghiệp đồ nội thất sẵn sàng để lắp ráp (RTA) tại châu Âu vượt trội so với ngành đồ nội thất lắp ráp hoàn chỉnh, ghi nhận mức tăng trưởng khoảng 17% trong giai đoạn năm 2016-2021. Trong đó, Ba Lan và Đức là những thị trường sản xuất hàng đầu.

Về phía cầu, tiêu thụ đồ nội thất RTA ở châu Âu ghi nhận mức tăng trưởng 20% trong giai đoạn 2016-2021. Trong đó, Đức, Anh, Pháp và Ý là những thị trường tiêu thụ đồ nội thất RTA lớn nhất ở châu Âu, chiếm hơn 50% tổng trị giá tiêu thụ tại thị trường châu Âu.

Bra-xin: Theo Hiệp hội Xúc tiến xuất khẩu và đầu tư Bra-xin, trong tháng 1/2022, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin đạt 58,1 triệu USD (theo giá FOB), tăng 27% so với tháng 1/2021. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính, chiếm 87% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin, đạt 50,3 triệu USD.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu đồ nội thất lớn nhất của Bra-xin trong tháng 1/2022, chiếm 36% tổng trị giá xuất khẩu; tiếp theo là thị trường Anh chiếm 11%. Đáng chú ý trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin tới thị trường Hà Lan tăng gần 300% so với tháng 1/2021.

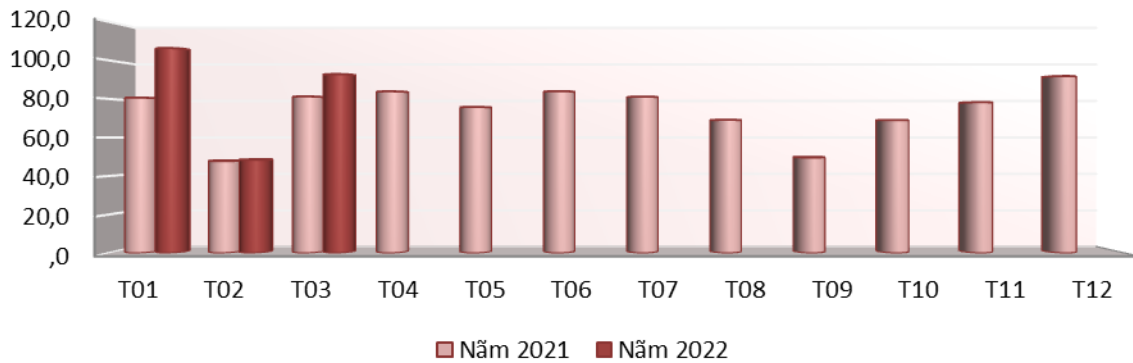


XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc trong tháng 3/2022 đạt 92,8 triệu USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong quý

I/2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này đạt 248,8 triệu USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc qua các tháng năm 2021 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Gỗ, ván và ván sàn và mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là 2 mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022, với trị giá xuất khẩu chiếm 55% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hàn Quốc. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là mặt hàng gỗ, ván và ván sàn đạt 50,1 triệu USD, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 33,9 triệu USD, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tiềm năng xuất khẩu nhóm hàng này tới thị trường Hàn Quốc rất lớn, bởi nhu cầu nhập khẩu của thị trường ở mức cao. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong giai đoạn năm 2017 2021, Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trên thế giới đạt bình quân 1,2 tỷ USD/năm, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ

Việt Nam chỉ chiếm 17,5% tổng trị giá nhập khẩu, như vậy vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam khai thác trong thời gian tới.

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Hàn Quốc, mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng rất cao trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 16,55 triệu USD, tăng 130,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu mặt hàng này chỉ chiếm 10,8% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hàn Quốc. Ngoài ra, còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác cũng xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ như cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Tháng 2/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	2 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	48.354	1,1	152.928	18,9	100,0	100,0
Gỗ, ván và ván sàn	15.129	-6,6	50.101	2,6	32,8	38,0
Đồ nội thất bằng gỗ	10.457	-19,0	33.898	-9,4	22,2	29,1
Ghế khung gỗ	3.781	-18,2	12.505	-3,9	8,2	10,1
Đồ nội thất phòng ngủ	2.512	-11,0	7.545	-12,3	4,9	6,7
Đồ nội thất nhà bếp	1.939	-23,5	7.017	-3,5	4,6	5,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	1.764	-32,6	5.665	-24,6	3,7	5,8

Mặt hàng	Tháng 2/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	2 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Đồ nội thất văn phòng	460	47,4	1.165	14,8	0,8	0,8
Dầm gỗ	6.266	30,1	16.552	130,9	10,8	5,6
Cửa gỗ	401	-9,5	593	-31,0	0,4	0,7
Đồ gỗ mỹ nghệ	60	-28,9	83	-67,7	0,1	0,2
Loại khác	16.041	20,2	51.702	51,8	33,8	26,5

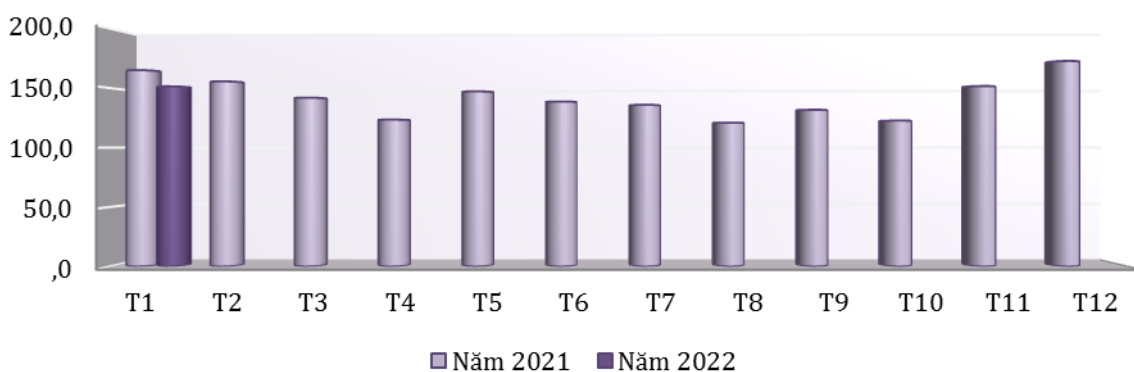
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 01/2022 đạt 151,3 triệu USD, giảm 12,4% so với tháng 12/2021, giảm 8,3% so với tháng 1/2021.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2021 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Trong tháng 1/2022, Úc giảm mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất là Trung Quốc, đạt 101,3 triệu USD, giảm 19,8% so với tháng 12/2021, giảm 12,1% so với tháng 01/2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm

66,9%, giảm 2,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi giảm nhập khẩu từ Trung Quốc, Úc tăng nhập khẩu từ nguồn cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 là Việt Nam trong tháng 1/2022, đạt 19,2 triệu USD, tăng 16,8% so với tháng 12/2021, tăng 0,1% so với tháng 1/2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 12,7%

tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc, tăng 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, Úc còn tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường trong tháng 1/2022 như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Thái Lan, thị trường Đài Loan và Hoa Kỳ, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong tháng 1/2022

Thị trường	Tháng 1/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
				T1/2022	T1/2021
Tổng	151.317	-12,4	-8,3	100,0	100,0
Trung Quốc	101.290	-19,8	-12,1	66,9	69,9
Việt Nam	19.209	16,8	0,1	12,7	11,6
Ma-lai-xi-a	9.372	7,2	-15,2	6,2	6,7
In-đô-nê-xi-a	5.139	9,2	13,5	3,4	2,7
Ấn Độ	3.336	17,8	8,1	2,2	1,9
Ý	2.590	-36,1	-27,3	1,7	2,2
Thái Lan	1.488	0,5	24,6	1,0	0,7
Ba Lan	1.225	-25,9	33,2	0,8	0,6
Đài Loan	1.001	265,3	32,8	0,7	0,5
Hoa Kỳ	861	97,0	97,5	0,6	0,3
Thị trường khác	5.806	2,4	15,9	3,8	3,0

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Úc nhập khẩu chủ yếu 3 mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chính trong tháng 1/2022 là mặt hàng ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ. Tỷ trọng nhập khẩu 3 mặt hàng này chiếm 92,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc. Trong đó, trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 57,7 triệu USD, giảm 17,9% so với tháng

12/2021 và giảm 13,8% so với tháng 1/2021. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 53,3 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng 12/2021, giảm 0,2% so với tháng 1/2021; đồ nội thất phòng ngủ đạt 29,2 triệu USD, giảm 4% so với tháng 12/2021 và giảm 12,7% so với tháng 1/2021.

Úc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 1/2022

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 1/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					T1/2022	T1/2021
Tổng		151.317	-12,4	-8,3	100,0	100,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	57.675	-17,9	-13,8	38,1	40,5
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	53.287	-8,8	-0,2	35,2	32,4
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	29.220	-4,0	-12,7	19,3	20,3
940340	Đồ nội thất nhà bếp	5.768	-8,2	-4,6	3,8	3,7
940330	Đồ nội thất văn phòng	5.367	-25,8	3,5	3,5	3,1

Nguồn: ITC

EU ban hành ngưỡng dư lượng thủy ngân mới trong thủy sản và muối

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, Ủy ban châu Âu đã ban hành quy định số 2022/617, thay thế quy định 1881/2006 về dư lượng tối đa của thủy ngân trong thủy sản và muối.

Theo đó, dư lượng thủy ngân có trong thủy sản dao động từ 0,3 đến 1 µg/kg, tùy loại sản phẩm. Dư lượng thủy ngân trong muối tối đa là 0,1 µg/kg.

Theo đó, phụ lục của Quy định (EC) số 1881/2006 được sửa đổi như sau:

Trong Phần 3: Kim loại, tiêu mục 3.3 (Thủy ngân) được thay thế bằng phần sau:

Đối với các sản phẩm đã có mặt trên thị trường, sản phẩm sẽ được tiêu thụ đến hết hạn sử dụng của sản phẩm.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 3/5/2022.

Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản và muối cần lưu ý quy định mới.

3,3	Thủy ngân	Dư lượng quy định (µg/kg)
3.3.1	Sản phẩm thủy sản và thịt cơ của cá, trừ các loài liệt kê trong mục 3.3.2 và 3.3.3. Mức tối đa cho động vật giáp xác áp dụng cho thịt cơ từ phần phụ và bụng. Trong trường hợp cua và động vật giáp xác giống cua (<i>Brachyura</i> và <i>Anomura</i>), áp dụng cho thịt cơ từ phần phụ.	0,50
3.3.2	Cơ thịt của các loại cá sau: Cá chêm nách (<i>Pagellus acarne</i>) Cá bao kiếm đen (<i>Aphanopus carbo</i>) Cá chêm đốm đen (<i>Pagellus bogaraveo</i>) Bonito (<i>Sarda sarda</i>) Pandora thông thường (<i>Pagellus erythrinus</i>) Escolar (<i>Lepidocybium flavobrunneum</i>) Halibut (loài <i>Hippoglossus</i>) Kingklip (<i>Genypterus capensis</i>) Marlin (loài <i>Makaira</i>) Megrin (loài <i>Lepidorhombus</i>) Cá dầu (<i>Ruvettus pretiosus</i>) Cam nhám (<i>Hoplostethus atlanticus</i>) Cá chình màu hồng (<i>Genypterus blacodes</i>) Pike (loài <i>Esox</i>) Cá ngừ trơn (<i>Orcynopsis unicolor</i>) Cá tuyết nghèo (loài <i>Tricopterus</i>) Cá đối đỏ (<i>Mullus barbatus barbatus</i>) Sâu bọ mũi tròn (<i>Coryphaenoides rupestris</i>)	1,0

	Cá cánh buồm (loài <i>Istiophorus</i>) Cá bao kiếm bạc (<i>Lepidopus caudatus</i>) Cá thu rắn (<i>Gempylus serpens</i>) Cá tầm (loài <i>Acipenser</i>) Surmullet (<i>Mullus surmuletus</i>) Cá ngừ (loài <i>Thunnus</i> , loài <i>Euthynnus</i> , <i>Katsuwonus pelamis</i>) Cá mập (tất cả các loài) Cá kiếm (<i>Xiphias happyius</i>)	1,0
3.3.3	Cephalopods Cơ thịt của các loại cá sau: Cá cơm (loài <i>Engraulis</i>) Cá minh thái Alaska (<i>Theragra chalcogrammus</i>) Cá tuyết Đại Tây Dương (<i>Gadus morhua</i>) Cá trích Đại Tây Dương (<i>Clupea harengus</i>) Basa (cá tra <i>bocourti</i>) Cá chép (loài thuộc họ <i>Cyprinidae</i>) Cá (<i>Limanda limanda</i>) Cá thu (loài <i>Scomber</i>) Cá bơn châu Âu (<i>Platichthysarries</i>) Cá chim châu Âu (<i>Pleuronectes platessa</i>) Cá Chim châu Âu (<i>Sprattus sprattus</i>) Cá tra dầu khổng lồ Mekong (<i>Pangasianodon gigas</i>) Cá minh thái (<i>Pollachius pollachius</i>) Saithe (<i>Pollachius virens</i>) Cá hồi (các loài <i>Salmo</i> và các loài <i>Oncorhynchus</i> , ngoại trừ <i>Salmo trutta</i>) Sardine hoặc Pilchard (loài <i>Dussumieria</i> , loài <i>Sardina</i> , loài <i>Sardinella</i> và loài <i>Sardinops</i>) (<i>Solea solea</i>) Cá da trơn sọc (<i>Pangasianodon</i> vùng dưới đồi) Whiting (<i>Merlangius merlangus</i>)	0,30
3.3.4	Thực phẩm bổ sung	0,10
3.3.5	Muối	0,10 ‘

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.